

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023  
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

**(Lưu hành nội bộ)**

**Hà Nội, tháng 5 - 2023**

**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-DG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023  
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)  
(Lưu hành nội bộ)*

**Hà Nội, tháng 5 - 2023**

**DANH SÁCH**  
**CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	<b>GS.TS. Nguyễn Hữu Đức</b> Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	<b>TS. Tô Thị Thu Hương</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	<b>TS. Lê Thị Huyền Trang</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	<b>PGS.TS. Phạm Thị Hương</b> Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh	Thành viên	
5	<b>PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu</b> Phòng ĐBCL&KT Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên	
6	<b>PGS.TS. Nguyễn Văn Long</b> Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên	
7	<b>PGS.TS. Nguyễn Văn Đức</b> Trường ĐH Nông lâm – ĐH Huế	Thành viên	
8	<b>ThS. Vũ Thị Mai Anh</b> Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	1
Phần I. TỔNG QUAN .....	1
I. Giới thiệu chung .....	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài .....	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài .....	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo .....	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo .....	6
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài .....	9
Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ .....	11
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	11
1. Tiêu chí 1.1 .....	11
2. Tiêu chí 1.2 .....	12
3. Tiêu chí 1.3 .....	13
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1 .....	15
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo .....	16
1. Tiêu chí 2.1 .....	16
2. Tiêu chí 2.2 .....	17
3. Tiêu chí 2.3 .....	17
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2 .....	18
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	19
1. Tiêu chí 3.1 .....	19
2. Tiêu chí 3.2 .....	20
3. Tiêu chí 3.3 .....	22
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3 .....	23
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	24
1. Tiêu chí 4.1 .....	24
2. Tiêu chí 4.2 .....	25
3. Tiêu chí 4.3 .....	27
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4 .....	28
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....	29
1. Tiêu chí 5.1 .....	29
2. Tiêu chí 5.2 .....	30
3. Tiêu chí 5.3 .....	32



4. Tiêu chí 5.4 .....	33
5. Tiêu chí 5.5 .....	35
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....	36
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên.....	37
1. Tiêu chí 6.1 .....	37
2. Tiêu chí 6.2 .....	38
3. Tiêu chí 6.3 .....	40
4. Tiêu chí 6.4 .....	41
5. Tiêu chí 6.5 .....	42
6. Tiêu chí 6.6 .....	44
7. Tiêu chí 6.7 .....	46
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	48
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....	49
1. Tiêu chí 7.1 .....	49
2. Tiêu chí 7.2 .....	50
3. Tiêu chí 7.3 .....	52
4. Tiêu chí 7.4 .....	52
5. Tiêu chí 7.5 .....	54
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	55
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....	56
1. Tiêu chí 8.1 .....	56
2. Tiêu chí 8.2 .....	58
3. Tiêu chí 8.3 .....	59
4. Tiêu chí 8.4 .....	61
5. Tiêu chí 8.5 .....	62
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8.....	64
IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị .....	65
1. Tiêu chí 9.1 .....	65
2. Tiêu chí 9.2 .....	66
3. Tiêu chí 9.3 .....	68
4. Tiêu chí 9.4 .....	70
5. Tiêu chí 9.5 .....	71
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....	72
X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....	73
1. Tiêu chí 10.1 .....	73
2. Tiêu chí 10.2 .....	75

3. Tiêu chí 10.3 .....	76
4. Tiêu chí 10.4 .....	78
5. Tiêu chí 10.5 .....	79
6. Tiêu chí 10.6 .....	80
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10 .....	82
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra .....	83
1. Tiêu chí 11.1 .....	83
2. Tiêu chí 11.2 .....	85
3. Tiêu chí 11.3 .....	85
4. Tiêu chí 11.4 .....	87
5. Tiêu chí 11.5 .....	87
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11 .....	88
Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	90
Phần IV. PHỤ LỤC .....	91
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá .....	91
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT .....	93
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT .....	95
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT .....	100
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT .....	109
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT.....	110

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	BLQ
BM	Bộ môn
CDR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
GDDT	Giáo dục và Đào tạo
HP	Học phần
GS	Giáo sư
GV	GV
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
NSDLĐ	NSDLĐ
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ

## Phần I. TỔNG QUAN

### I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Tô Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Lê Thị Huyền Trang	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên
5.	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Trường Đại học Luật Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên
7.	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế	Thành viên
8.	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành NTTS của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Viện Nông nghiệp và Tài nguyên trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh

giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các BLQ; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Viện cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

## II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/4/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Viện Nông nghiệp & Tài nguyên, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành NTTS và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản

trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phòng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại thành phố Vinh (85 người) gồm tất cả các BLQ đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 29 SV tốt nghiệp năm 2021 và năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các BLQ đến tham dự phòng vấn 130 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phòng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 09/5/2023, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

### **III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài**

#### ***1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo***

1. Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được xác định và ban hành vào các năm 2017, năm 2020 và mới nhất là năm 2021. Từ năm 2017, mục tiêu CTĐT được điều chỉnh, bổ sung theo CDIO. Năm 2021, CTĐT được điều chỉnh (150 TC) để đáp ứng yêu cầu quy định đào tạo trình độ chuyên sâu đặc thù cấp bằng kỹ sư theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP và đã có những thay đổi nhất định về nội hàm của mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể so với CTĐT ban hành năm 2017 và 2020, đảm bảo đầy đủ, ngắn gọn, súc tích và sát với yêu cầu thực tế đào tạo kỹ sư NTTS. Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường Đại học Vinh và mục tiêu của Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Trong niên độ đánh giá, CDR CTĐT đã được điều chỉnh và ban hành 3 lần.

2. CTĐT ngành NTTS có hai bản mô tả, được ban hành năm 2019 và năm 2021. Bản mô tả CTĐT năm 2021 về cơ bản đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của ĐH Vinh và của Bộ GDĐT. Nhà trường có ban hành hướng dẫn việc xây dựng ĐCCT HP. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã xây dựng đề cương các học phần của CTĐT ngành NTTS theo mẫu thống nhất, về cơ bản đã có đủ thông tin về tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần. Nhà trường



đã công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT theo quy định.

3. CTDH năm 2021 được Viện Nông nghiệp và Tài nguyên xây dựng dựa trên CĐR về cơ bản phù hợp với quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, Quyết định số 1982/2016/QĐ-CP và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. CTDH được cấu trúc bao gồm khối kiến thức đại cương 27 tín chỉ (18%), khối kiến thức cơ sở ngành 52 tín chỉ (34,67%), khối kiến thức chuyên ngành 46 tín chỉ (30,67%); thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp 25 tín chỉ (16,67%) với tổng số tín chỉ là 150, tổng số học phần trong CTĐT là 43 học phần (năm 2017 có 36 học phần); có 9 học phần được bố trí vào 9 học kỳ để thực hiện đồ án môn học. Tổ hợp các PPGD và phương pháp KTĐG được xác định cụ thể trong đề cương chi tiết các học phần. CTDH năm 2021 có số lượng 150 tín chỉ, có sự thay đổi chủ yếu ở 09 học phần đồ án với 49 tín chỉ, các học phần đồ án được thiết kế theo học kỳ (mỗi học kỳ sinh viên thực hiện 01 đồ án). Các học phần đã xác định được mục tiêu và CĐR nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT. Các học phần trong CTĐT cơ bản đã thể hiện mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CĐR của CTĐT về kiến thức (kiến thức chung, kiến thức chuyên môn), kỹ năng (kỹ năng chung, kỹ năng chuyên môn), năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Ma trận CĐR của CTĐT được thể hiện theo từng cấp độ:  $K_x$ ;  $A_x$ ,  $S_x$ ,  $C_x$  ( $x$ : theo mức năng lực của Bloom) để đánh giá mức độ đóng góp của CĐR học phần với CĐR CTĐT về mặt kiến thức (K); mức tự chủ và trách nhiệm (A); Kỹ năng (S) và năng lực CDIO (C).

4. Trường Đại học Vinh đã có văn bản tuyên bố chính thức về Triết lý giáo dục được công bố công khai bằng nhiều hình thức. Cán bộ, GV và SV hiểu khá tốt về triết lý giáo dục của Nhà trường. CTĐT ngành NTTS được điều chỉnh, cập nhật 3 lần vào các năm 2017, năm 2020 và năm 2021 đều hướng đến đạt được năng lực của người học học theo tiêu chuẩn CDIO. Nhà trường từng bước chủ động tiếp cận CDIO một cách hoàn thiện dần từng bước. Nhà trường có quy định số giờ tự học của SV trong mỗi ĐCCT học phần. GV sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy và học tích cực như: thuyết trình, bài tập tình huống, dạy học đảo ngược, dạy học kết hợp, thảo luận nhóm, bài tập nhóm, hướng dẫn thực hành, thực tập, sinh viên tự học đặc biệt Nhà trường có hệ thống quản lý học vụ LMS hỗ trợ rất lớn cho việc dạy học kết hợp và giúp SV, GV tổ chức dạy học trực tuyến đạt hiệu quả. Ngoài ra trong CTĐT mỗi học kỳ SV có 01 học phần đồ án giúp SV trải nghiệm chuyên môn.

5. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện rất rõ ràng trong các bảng rubric đánh giá ở từng ĐCCT học phần, các rubric đánh giá thể hiện đầy đủ khả năng đáp ứng CĐR của học phần ở các mức độ năng lực khác nhau và có tính phân loại khá rõ rệt. Từ khi triển khai thực hiện đào tạo theo định hướng CDIO, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của người học. Nhà trường có quy định và quy trình về đánh giá kết quả, phản hồi kết quả và khiếu nại kết quả học tập được thể hiện trong các văn bản về công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cơ chế một cửa. Các quy định này được phổ biến đến người học vào tuần học chính trị đầu khóa, sinh hoạt lớp, CVHT

và đăng tải trên website của Nhà trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, trong cẩm nang sinh viên.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có những thành quả nhất định.

7. Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân viên; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hàng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đặc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

9. Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các BLQ thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của GV, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.



10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Viện đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sất ý kiến của các BLQ đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT thấp (5,3%), tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) cao (90,4%). Trong kỳ đánh giá, đã có 2 SV tham gia đề tài NCKH SV cấp trường, trong đó có 01 đề tài đạt giải cấp tỉnh. Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu đã đạt được tỷ lệ 100% sau 06 tháng.

## ***2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo***

1. Nhà trường cần định kỳ rà soát mục tiêu theo hướng cụ thể hóa tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường và của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Nhà trường cần ban hành quy định và hướng dẫn xây dựng và công bố CDR trên cơ sở các quy định của Bộ GDĐT (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT) và phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn CDIO. Cần đa dạng hóa phương pháp cung cấp thông tin về CDR và CTĐT cho người học thông qua các buổi sinh hoạt chính trị, định hướng nghề nghiệp, hồ sơ sinh viên, trên hệ thống LMS, hệ thống CVHT và GV giảng dạy.

2. Viện cần bổ sung đề cương chi tiết đầy đủ vào bản mô tả CTĐT. Khi cập nhật ĐCCT HP, cần có chữ ký của GV biên soạn. Việc ủy quyền cho các đơn vị chuyên môn ký phê duyệt ĐCCT HP cần có văn bản chính thức ủy quyền của Hiệu trưởng Nhà trường và có đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý cao nhất. Quá trình khảo sát các BLQ về CDR và CTĐT, Nhà trường và Viện cần xác lập những câu hỏi liên quan đến việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần cũng như đánh giá sự hài lòng của các BLQ về việc dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần. Cần thường xuyên cung cấp thông tin trực tiếp và đánh giá khả năng hiểu biết về CDR môn học và CDR của CTĐT dành cho sinh viên nói chung và sinh viên ngành NTTS nói riêng.

3. Nhà trường cần xem xét lại hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và CDR học phần Nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư và Tài nguyên môn trường theo hướng giảm tải nội dung và mức độ đóng góp của CDR; cần cập nhật CTDH theo hướng bổ sung thêm các học phần tự chọn vào các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để tăng quyền lựa chọn cho SV. Bổ sung khối kiến thức hỗ trợ vào CTĐT để tăng khả năng thích ứng của người học khi tốt

nghiệp với nhiều bối cảnh nghề nghiệp khác nhau. Cần tăng cường kỹ năng thực hành, thực tập và trải nghiệm dành cho SV.

4. Nhà trường cần lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng triết lý giáo dục. Quá trình cập nhật CĐR CTĐT ngành NTTS trong giai đoạn sắp tới cần đưa các nội hàm về bối cảnh thay đổi và sự vận động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đảm bảo khả năng học tập suốt đời của người học vào nội dung CTĐT. Nhà trường cần quy định tương đối số lượng giờ thực hành (ví dụ: 30% số giờ tổng giờ tín chỉ của học phần) để đảm bảo bố trí thời gian thực hành, thực tập phù hợp đối với tất cả các học phần chuyên môn. Nhà trường cần nghiên cứu đánh giá quá trình tự học của SV trên cơ sở hệ thống quản lý học vụ (LMS) và hồ sơ học tập của SV (student portfolio). Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm dành cho SV ngành NTTS như kỹ năng bơi lội, thuyết trình, tiếng Anh.

5. Nhà trường cần ban hành một văn bản thống nhất về công tác KTĐG đối với hệ đại học chính quy trên cơ sở tích hợp các văn bản đã có và cập nhật những quy định mới của Bộ GDĐT đặc biệt là Thông tư số 08/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; cần thường xuyên tổ chức tập huấn cho GV về kỹ năng thiết kế rubric đánh giá, xây dựng đề thi, ngân hàng đề thi, kỹ thuật KTĐG phù hợp, đảm bảo có sự liên kết giữa việc đánh giá - quá trình giảng dạy - quá trình học tập), giúp người học hướng tới đạt CĐR của học phần. Xem xét xét hợp nhất các quy định về phản hồi kết quả học tập, khiếu nại kết quả học tập dành cho sinh viên vào một văn bản thống nhất để người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Nghiên cứu bãi bỏ khoản 2 Điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có).

6. Nhà trường/Viện tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; tận dụng nguồn lực hiện có của Bộ môn; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCĐ; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ

sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

9. Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Viện. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

10. Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa/Viện và Trường.

11. Trường và Viện cần có chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của GV. Đồng thời, Viện cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

**3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								
Tiêu chí 1.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								
Tiêu chí 2.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2	5	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								
Tiêu chí 3.1	5	4	5.00	3	100%	3.67	2	66.67%
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								
Tiêu chí 4.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								
Tiêu chí 5.1	5	5	4.80	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	4	4						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 6</b>								
Tiêu chí 6.1	4	5	4.43	7	100%	4.14	7	100%
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	5	4						
Tiêu chí 6.5	5	4						
Tiêu chí 6.6	4	4						
Tiêu chí 6.7	4	4						
<b>Tiêu chuẩn 7</b>								
Tiêu chí 7.1	5	4	5.00	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2	5	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 7.5	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 8</b>								
Tiêu chí 8.1	4	4	4.60	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	5	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
<b>Tiêu chuẩn 9</b>								
Tiêu chí 9.1	5	4	4.80	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 9.2	4	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>								
Tiêu chí 10.1	5	4	4.67	6	100%	3.83	5	83.33%
Tiêu chí 10.2	5	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	4	4						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	4	3						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>								
Tiêu chí 11.1	5	5	4.40	5	100%	4.40	5	100%
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	5						
Tiêu chí 11.4	4	4						
Tiêu chí 11.5	4	4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>			<b>4.74</b>	<b>50</b>	<b>100%</b>	<b>4.06</b>	<b>48</b>	<b>96%</b>



## Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

### I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.*

#### 1. Điểm mạnh TC 1.1

Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được Nhà trường xác định là “Đào tạo kỹ sư nuôi trồng thủy sản có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về thủy sản; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành các quy trình và hệ thống nuôi trồng thủy sản”.

Trong niên độ đánh giá, mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được xác định và ban hành vào các năm 2017, năm 2020 và mới nhất năm 2021<sup>1</sup>. Từ năm 2017, mục tiêu CTĐT được điều chỉnh, bổ sung theo CDIO. Năm 2021, CTĐT được điều chỉnh (150 TC) để đáp ứng yêu cầu quy định đào tạo trình độ chuyên sâu đặc thù cấp bằng Kỹ sư theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và đã có những thay đổi nhất định về nội hàm của mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể so với CTĐT ban hành năm 2017 và năm 2020, đảm bảo đầy đủ, ngắn gọn, súc tích và sát với yêu cầu thực tế đào tạo kỹ sư NTTS<sup>2</sup>.

Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS phù hợp với sứ mạng của Trường Đại học Vinh là “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”; phù hợp với một số điểm trong mục

<sup>1</sup> Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 4 năm 2017; Quyết định số 2567/QĐ-ĐHV ngày 24 tháng 9 năm 2020 và Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 9 năm 2021.

<sup>2</sup> CTĐT năm 2021 có mục tiêu tổng quát là “Đào tạo kỹ sư nuôi trồng thủy sản có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về thủy sản; Có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành các quy trình và hệ thống nuôi trồng thủy sản”. Mục tiêu chung này được cụ thể hóa thành 04 mục tiêu cụ thể: PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về nuôi trồng thủy sản; kiến thức thực tế vững chắc; PO2: Có phẩm chất cá nhân; sức khỏe, đạo đức; có khả năng thực hành nghề nghiệp thích ứng với công việc đa dạng, điều kiện làm việc thay đổi; PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực thủy sản; PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các quy trình, hệ thống nuôi trồng, dịch vụ thủy sản để thích ứng với bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường.

tiêu chung của giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học (năm 2012 và sửa đổi năm 2019) và khung trình độ quốc gia Việt Nam.

## 2. Điểm tồn tại TC 1.1

Mục tiêu của CTĐT chưa thực sự rõ nét với một số nội hàm trong sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường như “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao”; “Đổi mới sáng tạo”; “Thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”. Khi khảo sát xây dựng mục tiêu và CDR, Nhà trường chưa tổ chức lấy ý kiến đầy đủ các khu vực làm việc của cựu người học và NSDLĐ trong cả nước để thể hiện rõ hơn nội hàm của sứ mạng.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1

Định kỳ rà soát mục tiêu theo hướng cụ thể hóa tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường và của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên của trường và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Khi khảo sát để điều chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên nên tăng số lượng và phạm vi khảo sát cho các nhóm đối tượng để tăng độ tin cậy của thông tin khảo sát, nên mở rộng phạm vi khảo sát ở nhiều tỉnh thành trong cả nước để mục tiêu CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn mà Nhà trường công bố là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao”; “Đổi mới sáng tạo”; “Thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.**

### 1. Điểm mạnh TC 1.2

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và kết quả khảo sát chính thức nhận thấy: Trong niên độ đánh giá, Nhà trường đã 3 lần ban hành CDR vào các năm 2017, năm 2020 và năm 2021 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 4 năm 2017; Quyết định số 2567/QĐ-ĐHV ngày 24 tháng 9 năm 2020 và Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 9 năm 2021). Quá trình xây dựng CDR, Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn xây dựng (Hướng dẫn số 03/HD-ĐHV ngày 7 tháng 11 năm 2019; Hướng dẫn số 09/HD-ĐHV ngày 23 tháng 12 năm 2020).

CDR ngành NTTS ở các lần cập nhật về cơ bản là phù hợp với mục tiêu đào tạo của Chương trình, đã bám sát Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn của Bộ GDĐT về việc xây dựng và công bố CDR (Công văn 2196/BGDĐT-GDDH); CDR CTĐT ngành NTTS đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của ngành NTTS mà người học cần đạt khi hoàn thành CTĐT, gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; vị

trí việc làm sau khi tốt nghiệp. So sánh CDR năm 2021 với CDR năm 2017 thấy rõ sự thay đổi về nội dung, cách diễn đạt, bám sát vào yêu cầu của nội hàm 12 tiêu chuẩn của CDIO và CDR đã được mã hóa thành ký hiệu để thiết lập ma trận kết nối giữa CDR với mục tiêu của CTĐT.

Ở 3 lần cập nhật CDR đã có những tiến bộ đáng kể và giảm được số lượng CDR cấp độ 3 từ 81 CDR (năm 2017); 49 CDR (năm 2020) và 27 CDR năm 2021. Điều này thể hiện nỗ lực của Nhà trường trong việc tiếp cận chuẩn mực sát với hệ thống tiêu chuẩn của CDIO.

Quá trình xây dựng CDR, Trường Đại học Vinh và Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã tiến hành đối sánh CDR CTĐT ngành NTTS với CDR của các CTĐT tương tự của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước như Trường ĐH Nha Trang, ĐH Cần Thơ, Trường Đại học Tasmania (Australia), trong bản mô tả CTĐT các phiên bản đều có bảng đối sánh CDR với các trường đại học trong nước và quốc tế.

## 2. Điểm tồn tại TC 1.2

Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định và hướng dẫn cập nhật CDR của CTĐT theo Thông tư số 17/2021/ TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

CDR ban hành năm 2017 có quá nhiều nội hàm (bao gồm 4 trụ cột, 20 CDR thành phần và 81 CDR cấp độ 3), CDR năm 2020 được thiết kế gồm 49 CDR cấp độ 3. Ở các lần cập nhật này CDR được diễn đạt chi tiết đến mức khó triển khai thực hiện; CDR chưa mô tả rõ chuẩn kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình, cho người khác và khả năng học tập suốt đời. CDR được ban hành năm 2021 còn tồn tại CDR khó thực hiện để người học có thể đạt được khi tốt nghiệp như *PLO3.3. Sử dụng được tiếng Anh hoặc Ngoại ngữ khác trong giao tiếp và trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản* của CTĐT ngành NTTS (do trong CTĐT không có học ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh). CDR chưa thể hiện được khả năng học tập suốt đời và tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học khi tốt nghiệp.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

Nhà trường cần ban hành quy định, hướng dẫn xây dựng và công bố CDR trên cơ sở các quy định của Bộ GDĐT (Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT). Nhà trường cùng Viện Nông nghiệp và Tài nguyên tiến hành rà soát định kỳ CDR ngành NTTS để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các tiêu chuẩn CDIO phiên bản 3.0 và các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo; bổ sung các CDR về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và khả năng học tập suốt đời dành cho người học.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

### 1. Điểm mạnh TC 1.3

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*



CĐR ngành NTTS được rà soát, chỉnh sửa bổ sung vào năm 2017 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017) áp dụng cho khóa 2017 – 2021; năm 2019 (QĐ Số 2381 QĐ/ĐHV ngày 04/9/2019) áp dụng cho khóa 2020 – 2024 và năm 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV, ngày 10/9/2021) áp dụng cho khóa 2021 – 2026. Trong quá trình chỉnh sửa, bổ sung, Nhà trường và Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đều tiến hành các hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ như GV, nhà khoa học, cựu SV, nhà SDLĐ<sup>5</sup>. Kết quả khảo sát các BLQ được Nhà trường và Viện xây dựng báo cáo một cách đầy đủ, khoa học và có các giải trình về tiếp thu hoặc không tiếp thu trong báo cáo.

Trên cơ sở kết quả khảo sát các BLQ, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã tiếp thu có chọn lọc các ý kiến góp ý, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh CĐR CTĐT, tổ chức họp Bộ môn, họp HĐKHĐT cấp Viện; trình HĐKHĐT cấp Trường họp và thẩm định, sau đó tổ chức chỉnh sửa, hoàn thiện và trình Hiệu trưởng ký ban hành (năm 2017 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/ 2017) áp dụng cho khóa 2017 – 2021; năm 2019 (QĐ Số 2381 QĐ/ĐHV ngày 04/09/2019) áp dụng cho khóa 2020 – 2024 và năm 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV, ngày 10/9/2021) áp dụng cho khóa K62 (2021 – 2026)).

CĐR ngành NTTS được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trên website của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, trong CTĐT và sổ tay sinh viên và các tài liệu quảng bá tuyển sinh hàng năm.

## 2. Điểm tồn tại TC 1.3

Phương pháp lấy phiếu khảo sát chủ yếu dựa vào hình thức trực tuyến và tham vấn thông qua hội nghị, hội thảo. Chưa đa dạng hình thức lấy phiếu khảo sát. Khảo sát năm 2021, Nhà trường chưa phân loại đối tượng khảo sát theo khu vực địa lý và đối tượng công việc (khu vực công, tư nhân, NGO...), đặc biệt là NSDLĐ để đánh giá đầy đủ yêu cầu về chuẩn đầu ra và năng lực của người học.

Việc công bố CĐR ở một số trang thông tin điện tử còn tương đối khó tiếp cận. Qua kết quả phỏng vấn, nhiều SV và cựu SV chưa nắm được CĐR và mục tiêu của CTĐT.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

Triển khai cập nhật CĐR và CTĐT theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT. Quá trình cập nhật cần đa dạng các hình thức lấy ý kiến các BLQ, cần phân loại đối tượng khảo sát theo khu vực địa lý và công việc chuyên môn để có đánh giá đúng về yêu cầu năng lực của người học.

Cần đa dạng hóa phương pháp cung cấp thông tin về CĐR và CTĐT cho người học thông qua các buổi sinh hoạt chính trị, định hướng nghề nghiệp, hồ sơ sinh viên, trên hệ thống LMS, hệ thống CVHT và GV giảng dạy.

#### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

##### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1***

Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được xác định và ban hành vào các năm 2017, năm 2020 và mới nhất là năm 2021<sup>3</sup>. Từ năm 2017, mục tiêu CTĐT được điều chỉnh, bổ sung theo CDIO. Năm 2021, CTĐT được điều chỉnh (150 TC) để đáp ứng yêu cầu quy định đào tạo trình độ chuyên sâu đặc thù cấp bằng kỹ sư theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP và đã có những thay đổi nhất định về nội hàm của mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể so với CTĐT ban hành năm 2017 và 2020, đảm bảo đầy đủ, ngắn gọn, súc tích và sát với yêu cầu thực tế đào tạo kỹ sư NTTS<sup>4</sup>. Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường Đại học Vinh và mục tiêu của Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Trong niên độ đánh giá, Nhà trường đã 3 lần ban hành CDR vào các năm 2017, 2020 và 2021 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017; Quyết định số 2567/QĐ-ĐHV ngày 24/9/2020 và Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021). Quá trình xây dựng CDR Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn xây dựng (Hướng dẫn số 03/HD-ĐHV ngày 7/11/2019; Hướng dẫn số 09/HD-ĐHV ngày 23 tháng 12 năm 2020).

Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT chưa thực sự rõ nét với một số nội hàm trong sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường như “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao”; “Đổi mới sáng tạo”; “Thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”. Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định và hướng dẫn cập nhật CDR CTĐT theo thông tư 17/2021/ TT-BGDĐT. Chưa đa dạng hình thức lấy phiếu khảo sát. Nhà trường chưa phân loại đối tượng khảo sát theo khu vực địa lý và đối tượng công việc (khu vực công, tư nhân, NGO...) đặc biệt là NSDLĐ để đánh giá đầy đủ yêu cầu về chuẩn đầu ra và năng lực của người học.

Do đó, Nhà trường cần định kỳ rà soát mục tiêu theo hướng cụ thể hóa tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường và của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Nhà trường cần ban hành quy định và hướng dẫn

<sup>3</sup> Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 4 năm 2017; Quyết định số 2567/QĐ-ĐHV ngày 24 tháng 9 năm 2020 và Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 9 năm 2021.

<sup>4</sup> CTĐT năm 2021 có mục tiêu tổng quát là “Đào tạo kỹ sư nuôi trồng thủy sản có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về thủy sản; Có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành các quy trình và hệ thống nuôi trồng thủy sản.”. Mục tiêu chung này được cụ thể hóa thành 04 mục tiêu cụ thể: PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về nuôi trồng thủy sản; kiến thức thực tế vững chắc; PO2: Có phẩm chất cá nhân; sức khỏe, đạo đức; có khả năng thực hành nghề nghiệp thích ứng với công việc đa dạng, điều kiện làm việc thay đổi; PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực thủy sản; PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các quy trình, hệ thống nuôi trồng, dịch vụ thủy sản để thích ứng với bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường.

<sup>5</sup> Số lượng phiếu được lấy ý kiến là 130 bao gồm: 49 sinh viên; 29 cựu sinh viên; 22 nhà khoa học, GV và 30 nhà quản lý, sử dụng lao động

xây dựng và công bố CDR trên cơ sở các quy định của Bộ GDĐT (Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT) và phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn CDIO. Cần đa dạng hóa phương pháp cung cấp thông tin về CDR và CTĐT cho người học thông qua các buổi sinh hoạt chính trị, định hướng nghề nghiệp, hồ sơ sinh viên, trên hệ thống LMS, hệ thống CVHT và GV giảng dạy.

## **II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### **1. Điểm mạnh TC 2.1**

CTĐT ngành NTTS có hai bản mô tả, được ban hành ngày 04 tháng 9 năm 2019 và ngày 10 tháng 9 năm 2021. Bản mô tả CTĐT năm 2021 về cơ bản đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của ĐHV và của Bộ GDĐT, cụ thể: tên chương trình, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, tên văn bằng, tên đơn vị đào tạo, tên đơn vị cấp bằng, mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, phương thức tuyển sinh, ma trận năng lực, chương trình khung, định hướng việc làm sau tốt nghiệp; nội dung chương trình đào tạo; thang điểm đánh giá, ngôn ngữ đào tạo, báo cáo đối sánh, cấu trúc CTĐT; nội dung CTDH, phân nhiệm giữa các CDR CTĐT, phân nhiệm các học phần với các CDR CTĐT, sơ đồ cấu trúc CTDH và nội dung tóm tắt của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT năm 2021 được cập nhật các thay đổi và các thông tin mới nhất về CTĐT theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP và bám sát các tiêu chuẩn của CDIO, đồng thời đã xây dựng được bảng phân nhiệm giữa các học phần và CDR CTĐT, ma trận năng lực của CTĐT; số lượng tín chỉ tăng từ 125 tín chỉ lên 157 tín chỉ; CDR giảm từ 49 xuống còn 27. Tổng số học phần từ 47 học phần năm 2019 xuống còn 43 học phần năm 2021, cấu trúc lại một số học phần để đảm bảo tính tích hợp trong CTDH; xây dựng một số học phần đồ án để đảm bảo 01 học kỳ sinh viên thực hiện 01 học phần đồ án. Quá trình thực hiện việc xây dựng CTDH Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã bám sát văn bản Hướng dẫn 03/HD-ĐHV ngày 11 tháng 07 năm 2019 và Hướng dẫn số 09/HD-ĐHV ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

#### **2. Điểm tồn tại TC 2.1**

Trong bản mô tả CTĐT ở cả 2 phiên bản năm 2019 và năm 2021, ĐCCT HP chỉ nêu nội dung vắn tắt và CDR học phần. Trong phương thức tuyển sinh chỉ nêu các phương thức chung đối với nhóm ngành Nông Lâm Ngư theo quy định của Nhà trường, chưa có đặc thù riêng đối với việc tuyển sinh ngành NTTS.

#### **3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1**

Cần bổ sung đề cương chi tiết đầy đủ vào bản mô tả CTĐT, xem xét xây dựng phương thức tuyển sinh đặc thù cho ngành NTTS để có định hướng lâu dài trong tuyển sinh và hướng

đến đối tượng người học đúng nguyện vọng, đúng ngành nghề để có thể đạt được CDR như mong đợi

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

1. Điểm mạnh TC 2.2

Qua đánh giá hồ sơ minh chứng cho thấy: Nhà trường có ban hành hướng dẫn việc xây dựng ĐCCT HP (Hướng dẫn số 1447/ĐHV-ĐT ngày 09 tháng 12 năm 2016). Trên cơ sở hướng dẫn của Nhà trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã xây dựng đề cương các học phần của CTĐT ngành NTTS theo mẫu thống nhất, về cơ bản đã có đủ thông tin về tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần; thông tin về GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, điều kiện tiên quyết; CDR; phân bổ thời lượng cho từng hoạt động dạy; cấu trúc học phần; phương pháp dạy, học, kiểm tra đánh giá; tiêu chí và trọng số các hình thức kiểm tra đánh giá, ... tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, thông tin phê duyệt ĐCCT HP.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng do Trường và Viện Nông nghiệp và Tài nguyên cung cấp cho thấy, các đề cương học phần được rà soát, cập nhật, điều chỉnh và ban hành đồng thời với việc rà soát điều chỉnh khung CTĐT của ngành đào tạo; việc xây dựng ĐCCT HP được Nhà trường quan tâm kết hợp với 01 đề tài trọng điểm cấp trường. ĐCCT học phần được biên soạn bởi các GV có trình độ chuyên sâu về lĩnh vực phụ trách, được thẩm định, nghiệm thu trước khi trình Viện trưởng phê duyệt.

2. Điểm tồn tại TC 2.2

ĐCCT HP do trực tiếp GV giảng dạy đảm nhận biên soạn, tuy nhiên trong đề cương chi tiết không có chữ ký của GV biên soạn. Việc ủy quyền cho các đơn vị chuyên môn ký phê duyệt ĐCCT HP chưa có văn bản chính thức ủy quyền của Hiệu trưởng Nhà trường và chưa đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý cao nhất.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2

Khi cập nhật ĐCCT HP, cần có chữ ký của GV biên soạn. Việc ủy quyền cho các đơn vị chuyên môn ký phê duyệt ĐCCT HP cần có văn bản chính thức ủy quyền của Hiệu trưởng Nhà trường và có đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý cao nhất.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

## **3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

1. Điểm mạnh TC 2.3

Qua kiểm tra hồ sơ minh chứng và các kênh thông tin cho thấy cùng với việc công bố CDR, CTĐT, Nhà trường đã công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT theo quy định và được đăng trên hệ thống website của Trường (<https://vinhuni.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-c02.01.0310vp0a0.html>) và của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên (<https://viennntn.vinhuni.edu.vn/dao-tao/seo/ban-mo-ta-chuan-dau-ra-ctdt-nganh-ntts107425>).

Bản in CTĐT được lưu trữ tại Phòng Đào tạo, trung tâm TH-TN, trung tâm ĐBCL, văn phòng Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Văn phòng bộ môn NTTS và các trợ lý giáo vụ.

Kết quả phỏng vấn người học ngành NTTS cho thấy đề cương học phần đã được GV trực tiếp giảng dạy học phần phổ biến tới SV ngay trong tiết học đầu tiên của mỗi học phần và được giới thiệu chi tiết trên hệ thống quản lý học vụ (LMS). Nhà trường và Viện có lòng ghép giới thiệu Bản mô tả CTĐT trong các tài liệu, ấn phẩm, tờ rơi quảng bá... và các hoạt động sinh hoạt chính trị, hội nghị, hội thảo. Đánh giá chung các BLQ khá hài lòng với cách cung cấp bản mô tả CTĐT để có thể dễ dàng tiếp cận.

## 2. Điểm tồn tại TC 2.3

Quá trình khảo sát các BLQ về CDR và CTĐT Nhà trường và Viện chưa xác lập những câu hỏi liên quan đến việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần cũng như đánh giá sự hài lòng của các BLQ về việc dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần. Qua phỏng vấn SV năm thứ 2 đến năm 4 cho thấy, nhiều SV còn chưa nắm được đầy đủ CDR môn học và CDR của CTĐT ngành NTTS.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3

Quá trình khảo sát các BLQ về CDR và CTĐT Nhà trường và Viện cần xác lập những câu hỏi liên quan đến việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần cũng như đánh giá sự hài lòng của các BLQ về việc dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần. Cần thường xuyên cung cấp thông tin trực tiếp và đánh giá khả năng hiểu biết về CDR môn học và CDR của CTĐT dành cho sinh viên nói chung và sinh viên ngành NTTS nói riêng.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2***

CTĐT ngành NTTS có hai bản mô tả, được ban hành năm 2019 và năm 2021. Bản mô tả CTĐT năm 2021 về cơ bản đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của ĐHV và của Bộ GDĐT. Nhà trường có ban hành hướng dẫn việc xây dựng ĐCCT HP. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã xây dựng đề cương các học phần của CTĐT ngành NTTS theo mẫu thống nhất, về cơ bản đã có đủ thông tin về tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần. Nhà trường đã công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT theo quy định.



Tuy vậy, trong bản mô tả CTĐT ở cả 2 phiên bản năm 2019 và năm 2021, ĐCCT HP chỉ nêu nội dung vắn tắt và CDR HP. ĐCCT HP do GV giảng dạy đảm nhận biên soạn, tuy nhiên trong đề cương chi tiết không có chữ ký của GV biên soạn và không đóng dấu của đơn vị đào tạo để có tính pháp lý cao nhất. Quá trình khảo sát các BLQ về CDR và CTĐT Nhà trường và Viện chưa xác lập những câu hỏi liên quan đến việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần cũng như đánh giá sự hài lòng của các BLQ về việc dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần.

Do đó cần có những cải tiến như sau: Cần bổ sung đề cương chi tiết đầy đủ vào bản mô tả CTĐT. Khi cập nhật ĐCCT HP, cần có chữ ký của GV biên soạn. Việc ủy quyền cho các đơn vị chuyên môn ký phê duyệt ĐCCT HP cần có văn bản chính thức ủy quyền của Hiệu trưởng Nhà trường và có đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý cao nhất. Quá trình khảo sát các BLQ về CDR và CTĐT Nhà trường và Viện cần xác lập những câu hỏi liên quan đến việc tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần cũng như đánh giá sự hài lòng của các BLQ về việc dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần. Cần thường xuyên cung cấp thông tin trực tiếp và đánh giá khả năng hiểu biết về CDR môn học và CDR của CTĐT dành cho sinh viên nói chung và sinh viên ngành NTTS nói riêng.

### **III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.**

##### **1. Điểm mạnh TC 3.1**

CTDH năm 2021 được Viện Nông nghiệp và Tài nguyên xây dựng dựa trên CDR và cơ bản phù hợp với quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, Quyết định số 1982/2016/QĐ-CP và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. CTDH được cấu trúc bao gồm khối kiến thức đại cương 27 tín chỉ (18%), khối kiến thức cơ sở ngành 52 tín chỉ (34,67%), khối kiến thức chuyên ngành 46 tín chỉ (30,67%); thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp 25 tín chỉ (16,67%) với tổng số tín chỉ là 150, tổng số học phần trong CTĐT là 43 học phần (năm 2017 có 36 học phần); có 9 học phần được bố trí vào 9 học kỳ để thực hiện đồ án môn học. Tổ hợp các PPGD và phương pháp KTĐG được xác định cụ thể trong đề cương chi tiết các học phần.

Qua đánh giá hồ sơ minh chứng so với CTDH năm 2017, CTDH năm 2021 có thời lượng dành cho khối kiến thức chuyên ngành tăng từ 23 tín chỉ lên 46 tín chỉ; thực hành thực tập tăng từ 15 tín chỉ lên 25 tín chỉ. Đặc biệt, có 9 học phần có thực hiện đồ án được bố trí đều vào 9 học kỳ học tập.

CTDH ngành NTTS theo CDIO của Trường Đại học Vinh có ma trận thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CDR và bảng ma trận thể hiện phân nhiệm của các học phần để đạt được CDR của CTĐT. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, phương pháp KTĐG của tất cả các HP của CTĐT về cơ bản là phù hợp tương thích để đảm bảo thực hiện và đo lường mức độ

đạt được CDR. Phương pháp dạy học được thiết kế khá đa dạng gồm các hình thức dạy học như thuyết giảng, trải nghiệm, hoạt động nhóm và thảo luận, dạy học đảo ngược, nghiên cứu tình huống (case study)... Kết quả đánh giá học phần gồm điểm thường xuyên (50%) bao gồm: điểm chuyên cần, điểm quá trình học tập, đánh giá nhóm, điểm đánh giá tiến độ, bài tập nhóm trên LMS... với tỷ lệ thành phần do GV tự quyết định trong ĐCCT học phần và đánh giá cuối kỳ (thi kết thúc học phần, 50%). Qua kiểm tra một số ĐCCT HP (Kỹ thuật trồng rong biển, Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống, Thuốc và hóa chất trong NTTS...) cho thấy có nhiều phương pháp, cách thức KTĐG được áp dụng như: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra viết tự luận, báo cáo sản phẩm học tập, thi viết tự luận, tiểu luận cuối kỳ, thi trắc nghiệm,... Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ của Nhà trường (thực hiện năm 2021) cho thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế là phù hợp và có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR.

## 2. Điểm tồn tại TC 3.1

Việc bố trí thực hành tối thiểu 01 tín chỉ trong các học phần gây cứng nhắc trong việc thiết kế ĐCCT đối với các học phần có số lượng tín chỉ ít (2 TC), dẫn đến nhiều học phần chuyên môn không có bố trí thực hành thực tập như: Kỹ thuật trồng rong biển, Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống, Thuốc và hóa chất trong NTTS, Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản, Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản và Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Việc bố trí học phần Nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư và Tài nguyên môi trường đạt quá nhiều CDR như 1.1; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.3 là chưa khoa học và thiếu hợp lý vì sinh viên mới nhập học năm thứ nhất rất khó có khả năng để đạt được các năng lực này.

Qua phỏng vấn, các nhà tuyển dụng lao động và cựu sinh viên đều cho rằng, mặc dù CTĐT đã có học về kỹ năng mềm thông qua bồi dưỡng chứng chỉ kỹ năng mềm và đã quan tâm đến hoạt động thực hành thực tập, tuy nhiên trong thực tế, kỹ năng mềm và tay nghề của người học tốt nghiệp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

Nhà trường cần quy định % số giờ thực hành tối thiểu đối với các học phần, đặc biệt chú trọng các học phần liên quan đến cơ sở ngành và chuyên ngành.

Xem xét lại hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và CDR học phần Nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư và Tài nguyên môi trường theo hướng giảm tải nội dung và mức độ đóng góp của CDR. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm và tay nghề dành cho sinh viên nhất là các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ, bơi lội và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

### 1. Điểm mạnh TC 3.2

CTDH ngành NTTS năm 2017 được thiết kế có 36 học phần với 125 tín chỉ, CTDH năm 2020 gồm 47 học phần với 150 tín chỉ có bổ sung các học phần mới so với CTDH năm 2017 như: kỹ thuật nuôi trồng rong biển, tiếng Anh chuyên ngành; Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản; Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống và Đánh giá tác động môi trường thủy sản; trong đó có 31 tín chỉ thực tập và đồ án. CTDH năm 2021 có số lượng 150 tín chỉ, có sự thay đổi chủ yếu ở 09 học phần đồ án với 49 tín chỉ, các học phần đồ án được thiết kế theo học kỳ (mỗi học kỳ sinh viên thực hiện 01 đồ án). Các học phần đã xác định được mục tiêu và CDR nhằm đáp ứng CDR của CTĐT. Các học phần trong CTĐT cơ bản đã thể hiện mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CDR của CTĐT về kiến thức (kiến thức chung, kiến thức chuyên môn), kỹ năng (kỹ năng chung, kỹ năng chuyên môn), năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Ma trận CDR của CTĐT được thể hiện theo từng cấp độ:  $K_x$ ,  $A_x$ ,  $S_x$ ,  $C_x$  ( $x$ : theo mức năng lực của Bloom) để đánh giá mức độ đóng góp của CDR học phần với CDR CTĐT về mặt kiến thức (K); mức tự chủ và trách nhiệm (A); Kỹ năng (S) và năng lực CDIO (C). Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt CDR của CTĐT được thể hiện trong bản mô tả CTĐT. Nội dung của một số HP đã được điều chỉnh cập nhật vào năm 2017, năm 2020 và năm 2021. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã tổ chức họp Bộ môn NTTS, HĐKHĐT cấp Viện và lấy ý kiến thẩm định của các chuyên gia về nội dung ĐCHP trước khi thực hiện phê duyệt và ban hành để thực hiện.

### 2. Điểm tồn tại TC 3.2

Nghiên cứu ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào thực hiện CDR nhận thấy, mức độ đóng góp của một số HP được xác định chưa thật chuẩn xác ví dụ như học phần nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư và Tài nguyên và Môi trường đạt được hầu hết các CDR như 1.1; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.3. Nghiên cứu sâu hơn một số đề cương học phần cho thấy phương pháp dạy, học và CDR của một số học phần trong CTDH chưa thực sự phù hợp để đảm bảo đạt được CDR CTĐT (Kỹ thuật trồng rong biển, Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống, Thuốc và hóa chất trong NTTS, Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản, Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản và Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản – không bố trí giờ thực hành, Hóa sinh động vật, Mô phôi động vật – mặc dù trong mục tiêu của một số học phần có xác định năng lực thực hiện các thao tác phòng thí nghiệm). Hồ sơ minh chứng chưa thể hiện rõ việc lấy ý kiến của các BLQ khi điều chỉnh đề cương và nội dung của mỗi HP.

Nhà trường xác định CDR về ngoại ngữ ngành NTTS là sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong giao tiếp và chuyên môn ngành NTTS, tuy nhiên trong CTĐT không thấy có dạy các ngoại ngữ khác để sinh viên có thể tự chọn. Học phần Công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh thủy sản lại xác định CDR đáp ứng được tiêu chuẩn năng lực ngoại ngữ 3/6 là chưa phù hợp.



Qua phỏng vấn các BLQ đều thống nhất cho rằng, CDR về ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng bơi lội của SV tốt nghiệp còn hạn chế nên chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

Nhà trường cần triển khai tập huấn thường xuyên về việc xây dựng CTĐT cho đội ngũ GV, trong đó chú trọng vào việc xây dựng ĐCCT học phần, việc phân nhiệm CDR và phương pháp xác định mức độ đóng góp của CDR học phần với CDR CTĐT.

Nhà trường và Viện Nông nghiệp và Tài nguyên cần xác định các chỉ số năng lực phù hợp và dễ đo lường để phân nhiệm cho các học phần phù hợp, chú trọng các kỹ năng mềm như tiếng anh, giao tiếp và bơi lội trong CTĐT; cần rà soát mức độ đóng góp vào CDR của CTĐT đối với các học phần đồ án theo hướng phân nhiệm từ thấp đến cao bắt đầu từ năm thứ nhất đến năm cuối để đảm bảo người học có thể tiếp thu được một cách tốt nhất; khi điều chỉnh ĐCCT cần có khảo sát các BLQ và chú trọng tính tương thích giữa nội dung với CDR học phần để có phân phối các loại giờ lý thuyết, thực hành thực tập, thảo luận ... hợp lý.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Chưa đạt (mức 3/7).

**3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

#### 1. Điểm mạnh TC 3.3

CTDH ngành NTTS được Viện Nông nghiệp và Tài nguyên cập nhật vào các năm 2017, năm 2020 và năm 2021. CTDH ngành NTTS ban hành năm 2021 có cấu trúc tương đối hợp lý với số lượng 150 TC, trong đó số tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương hiện là 27 TC (18%); khối kiến thức cơ sở ngành là 52 TC (34,67%); kiến thức chuyên ngành là 46 TC (30,67%) trong đó 42 TC bắt buộc và 4 TC tự chọn; thực hành nghề nghiệp 25 TC (16,67%). Sự phân bổ thời lượng này là khá phù hợp, đảm bảo chặt chẽ từ khối kiến thức đại cương đến khối cơ sở ngành và chuyên ngành.

Các học phần trong CTDH ngành NTTS được thiết kế gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức để SV tiếp cận và chuyển tiếp được các khối kiến thức. Trình tự các học phần trong CTDH là khá hợp lý để đảm bảo cho người học đi từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập tốt nghiệp.

Mỗi học kỳ bố trí 01 học phần đồ án giúp cho SV vừa học lý thuyết vừa có các hoạt động trải nghiệm chuyên môn. Nhà trường và Viện xác định nhiều học phần chung thuộc nhóm đại cương, tạo sự liên thông ngang trong toàn trường và trong cùng nhóm ngành, giúp cho SV dễ dàng học một lúc 2 văn bằng và đảm bảo được sự tồn tại các ngành khó tuyển người học.

#### 2. Điểm tồn tại TC 3.3

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

CTDH ngành NTTS có quá ít số lượng các học phần tự chọn dành cho SV, chỉ có 4 tín chỉ/150 tín chỉ (2,67%) và chỉ bố trí vào khối kiến thức chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành không có các học phần tự chọn dành cho SV.

Trong CTDH còn thiếu khối kiến thức bổ trợ như khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kỹ năng mềm, kiến thức về kinh tế và quản lý.

Qua phỏng vấn SV, cựu SV và NSDLĐ cho thấy còn ít kỹ năng thực hành, thực tập và trải nghiệm dành cho SV.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

Cập nhật CTDH theo hướng bổ sung thêm các học phần tự chọn vào các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để tăng quyền lựa chọn cho SV. Bổ sung khối kiến thức bổ trợ vào CTĐT để tăng khả năng thích ứng của người học khi tốt nghiệp với nhiều bối cảnh nghề nghiệp khác nhau.

Cần tăng cường kỹ năng thực hành, thực tập và trải nghiệm dành cho SV.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3***

CTDH năm 2021 được Viện Nông nghiệp và Tài nguyên xây dựng dựa trên CĐR về cơ bản phù hợp với quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, Quyết định số 1982/2016/QĐ-CP và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. CTDH được cấu trúc bao gồm khối kiến thức đại cương 27 tín chỉ (18%), khối kiến thức cơ sở ngành 52 tín chỉ (34,67%), khối kiến thức chuyên ngành 46 tín chỉ (30,67%); thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp 25 tín chỉ (16,67%) với tổng số tín chỉ là 150, tổng số học phần trong CTĐT là 43 học phần (năm 2017 có 36 học phần); có 9 học phần được bố trí vào 9 học kỳ để thực hiện đồ án môn học. Tổ hợp các PPGD và phương pháp KTĐG được xác định cụ thể trong đề cương chi tiết các học phần. CTDH năm 2021 có số lượng 150 tín chỉ, có sự thay đổi chủ yếu ở 09 học phần đồ án với 49 tín chỉ, các học phần đồ án được thiết kế theo học kỳ (mỗi học kỳ sinh viên thực hiện 01 đồ án). Các học phần đã xác định được mục tiêu và CĐR nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT. Các học phần trong CTĐT cơ bản đã thể hiện mức độ tương thích và đóng góp nhằm đạt được CĐR của CTĐT về kiến thức (kiến thức chung, kiến thức chuyên môn), kỹ năng (kỹ năng chung, kỹ năng chuyên môn), năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Ma trận CĐR của CTĐT được thể hiện theo từng cấp độ:  $K_x$ ;  $A_x$ ;  $S_x$ ;  $C_x$  (x: theo mức năng lực của Bloom) để đánh giá mức độ đóng góp của CĐR học phần với CĐR CTĐT về mặt kiến thức (K); mức tự chủ và trách nhiệm (A); Kỹ năng (S) và năng lực CDIO (C).

Tuy vậy. Việc bố trí học phần Nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư và Tài nguyên môi trường đạt quá nhiều CĐR như 1.1; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.3 là chưa khoa học và thiếu

hợp lý vì sinh viên mới nhập học năm thứ nhất rất khó có khả năng để đạt được các năng lực này. Qua phỏng vấn, các nhà tuyển dụng lao động và cựu sinh viên đều cho rằng, mặc dù CTĐT đã có học về kỹ năng mềm thông qua bồi dưỡng chứng chỉ kỹ năng mềm và đã quan tâm đến hoạt động thực hành thực tập, tuy nhiên trong thực tế, kỹ năng mềm và tay nghề của người học tốt nghiệp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp. CTDH ngành NTTS quá ít số lượng các học phần tự chọn dành cho SV, chỉ có 4 tín chỉ/150 tín chỉ (2,67%) và chỉ bố trí vào khối kiến thức chuyên ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành không có các học phần tự chọn dành cho SV. Trong CTDH còn thiếu khối kiến thức bổ trợ như khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kỹ năng mềm, kiến thức về kinh tế và quản lý.

Do đó, Nhà trường cần xem xét lại hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và CDR học phần Nhập môn khối ngành Nông Lâm Ngư và Tài nguyên môn trường theo hướng giảm tải nội dung và mức độ đóng góp của CDR; cần cập nhật CTDH theo hướng bổ sung thêm các học phần tự chọn vào các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để tăng quyền lựa chọn cho SV. Bổ sung khối kiến thức bổ trợ vào CTĐT để tăng khả năng thích ứng của người học khi tốt nghiệp với nhiều bối cảnh nghề nghiệp khác nhau. Cần tăng cường kỹ năng thực hành, thực tập và trải nghiệm dành cho SV.

#### **IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

**1. Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

##### **1. Điểm mạnh TC 4.1**

Trường Đại học Vinh đã có văn bản tuyên bố chính thức về Triết lý giáo dục thể hiện trong Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30 tháng 12 năm 2019 về Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục. Với Triết lý giáo dục là “*Hợp tác – sáng tạo*” với nội dung giải thích cụ thể về triết lý giáo dục như sau: “*Trường Đại học Vinh xác định Hợp tác (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Trường Đại học Vinh coi Sáng tạo (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá và không ngừng cải tiến. Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình “*Hình thành ý tưởng – Thiết kế - Triển khai – Vận hành*” trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm”.*

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Vinh đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường (<http://vinhuni.edu.vn/truong-dai-hoc-vinh-gioi-thieu-c0110v0p0a33.html>), được gửi đến các đơn vị qua bản in, được quán triệt phổ biến đến cán bộ GV thông qua các cuộc họp, được phổ biến cho SV tại tuần sinh hoạt công dân đầu năm học và sổ thay sinh viên... Kết quả phỏng vấn cho thấy, cán bộ, GV và SV hiểu khá tốt về triết lý giáo dục của Nhà trường.

Năm 2022 Nhà trường tiến hành cập nhật tầm nhìn, sứ mạng thông qua *Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường, tuy nhiên Triết lý giáo dục của Nhà trường không thay đổi.*

## 2. Điểm tồn tại TC 4.1

Quá trình xây dựng Triết lý giáo dục, chưa thấy minh chứng Nhà trường có tham khảo rộng rãi ý kiến của các BLQ. Một số nội hàm của Triết lý giáo dục chưa được đưa vào CĐR CTĐT ngành NTTS để giúp cho GV, SV chủ động tiếp cận hoạt động dạy và học như: Bối cảnh thay đổi và sự vận động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đảm bảo khả năng học tập suốt đời của người học.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

Nhà trường cần lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng triết lý giáo dục. Quá trình cập nhật CĐR CTĐT ngành NTTS trong giai đoạn sắp tới cần đưa các nội hàm về bối cảnh thay đổi và sự vận động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đảm bảo khả năng học tập suốt đời của người học vào nội dung CTĐT.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.**

### 1. Điểm mạnh TC 4.2

CTĐT ngành NTTS được điều chỉnh, cập nhật 3 lần vào các năm 2017, năm 2020 và năm 2021 đều hướng đến đạt được năng lực của người học theo tiêu chuẩn CDIO. Nhà trường từng bước chủ động tiếp cận CDIO một cách hoàn thiện dần từng bước.

Qua đánh giá hồ sơ minh chứng từ ĐCCT HP, dự giờ lên lớp và phỏng vấn GV cho thấy, GV sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy và học cho phù hợp với từng nội dung của học phần như thuyết giảng, thảo luận nhóm, dạy học đảo ngược, bài tập tình huống (case study), thực hiện đồ án, thực hành, thực tập, dạy học kết hợp...

GV tham gia giảng dạy ngành NTTS thường xuyên được tham gia các buổi hội thảo, hội nghị, seminar và trao đổi kinh nghiệm dạy học nhằm cải tiến chất lượng. Nhà trường đã tổ chức

hội nghị tổng kết 4 năm xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO (2016-2020) để từ đó rút kinh nghiệm trong việc xây dựng, phát triển CTĐT, các hoạt động dạy và học. Viện NN&TN và bộ môn NTTS thường xuyên tổ chức dự giờ, đánh giá các tiết thao giảng; tổ chức các seminar về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm đạt chuẩn đầu ra.

Bên cạnh đó, hoạt động giảng dạy được giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống thanh tra và cán bộ quản lý các cấp. Kết quả khảo sát của Trường và kết quả phỏng vấn của Đoàn ĐGN cho thấy, SV và cựu SV đều hài lòng về phương pháp giảng dạy và sự tâm huyết của các GV. Nhà trường đã kết nối với nhiều doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu để gửi SV đi kiến tập, thực tập theo CTĐT. Qua số liệu thống kê từ kết quả lấy ý kiến hàng năm và phỏng vấn SV cho thấy, SV có tham gia hoạt động NCKH, thực tập nghề, các hoạt động ngoại khóa như: Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp; Hội thi “Sáng tạo và Hướng nghiệp” và thực tập tốt nghiệp. Mức độ hài lòng của đội ngũ GV và người học luôn đạt ở mức cao (mức hài lòng trên 90,0%).

## 2. Điểm tồn tại TC 4.2

Việc Nhà trường quy định số lượng tín chỉ thực hành, thực tập tối thiểu 01 tín chỉ là thiếu hợp lý do có một số học phần chỉ bố trí 2 tín chỉ dẫn đến việc nhiều học phần chuyên môn không bố trí thực hành, thực tập như các học phần: Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống; Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản; Thuộc và hóa chất trong NTTS; Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản; Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Nhiều cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hành đã cũ (kính hiển vi, trại thực hành nuôi trồng thủy sản nước mặn), xuống cấp khá nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến chất lượng thực hành, thực tập và nghiên cứu của sinh viên.

Việc bố trí các học phần đồ án ở năm thứ nhất với yêu cầu sinh viên phải thực hiện nội dung nghiên cứu như một đề tài khoa học là khá nặng đối với sinh viên năm thứ nhất.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

Nhà trường cần quy định tương đối số lượng giờ thực hành (ví dụ: 30% số giờ tổng giờ tín chỉ của học phần) để đảm bảo bố trí thời gian thực hành, thực tập phù hợp đối với tất cả các học phần chuyên môn.

Có chính sách đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập và nghiên cứu dành cho sinh viên ở các địa bàn thực hành, thực tập của Nhà trường.

Xem xét giảm tải nội dung kiến thức và phương thức thực hiện các học phần đồ án ở năm thứ nhất dành cho sinh viên.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 4/7).



### **3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

#### **1. Điểm mạnh TC 4.3**

Nhà trường có quy định số giờ tự học của SV trong mỗi ĐCCT học phần. Qua kiểm tra hồ sơ minh chứng của tất cả các ĐCCT học phần và dự giờ một số tiết giảng của ngành NTTS cho thấy, GV đã sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực như: thuyết trình, bài tập tình huống, dạy học đảo ngược, dạy học kết hợp, thảo luận nhóm, bài tập nhóm, hướng dẫn thực hành, thực tập, sinh viên tự học...đặc biệt, Nhà trường có hệ thống quản lý học vụ LMS hỗ trợ rất lớn cho việc dạy học kết hợp và giúp SV, GV tổ chức dạy học trực tuyến đạt hiệu quả. Ngoài ra trong CTĐT mỗi học kỳ SV có 01 học phần đồ án giúp SV trải nghiệm chuyên môn.

Qua khảo sát chính thức và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy: hoạt động dạy-học đã được Nhà trường chú trọng lấy người học làm trung tâm, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tự học, kỹ năng mềm, tính chủ động, sáng tạo hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Các GV đã chú ý rèn luyện cho SV kỹ năng tìm kiếm thông tin, phương pháp xử lý thông tin để khái quát vấn đề thông qua giao nhiệm vụ tự học, giao các bài tập, chủ đề để SV thảo luận. Bên cạnh đó, đa số học phần từ 3 tín chỉ trở lên đều có thực hành, thực tập. Hoạt động động thực hiện 09 học phần đồ án đã góp phần tích cực nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu và góp phần hình thành thói quen học tập suốt đời dành cho người học.

Kết quả phỏng vấn người học/cựu người học/GV cho thấy, các GV đã sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, hỗ trợ tích cực SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời, đáp ứng CDR về kỹ năng của CTĐT. Các GV của CTĐT đã chủ động nâng cao năng lực giảng dạy, thích ứng dần với yêu cầu chuyển đổi số của Nhà trường và đặc biệt thích ứng với đào tạo theo định hướng năng lực CDIO.

Phỏng vấn SV cho thấy, người học hài lòng với những đổi mới về phương pháp dạy học của GV. Hằng năm, Khoa đều lấy ý kiến phản hồi về chất lượng dạy học của GV, kết quả trên 90% đánh giá GV có sử dụng đa dạng các phương pháp, tích cực hóa người học, góp phần phát triển kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Nhà trường và Viện có nhiều hoạt động như: Tháng rèn nghề và tổ chức Hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”; hội thi “Sáng tạo và hướng nghiệp” giúp SV rèn luyện, trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức đã học vào vào thực tiễn và rèn luyện kỹ năng tự học.

#### **2. Điểm tồn tại TC 4.3**

Nhà trường chưa có nhiều hình thức đánh giá khả năng tự học của SV, các hoạt động ngoại khoá của ngành NTTS còn hạn chế, hiệu quả chưa cao, chưa có nhiều các hoạt động trải nghiệm dành cho SV, SV thiếu về kỹ năng mềm đặc biệt về kỹ năng bơi lội để làm quen với công việc sau khi ra trường.

Kết quả NCKH và ý tưởng khởi nghiệp của SV ngành NTTS quá khiêm tốn, qua phỏng vấn SV chỉ 1/16 SV đã tham gia NCKH.

Thiếu các hoạt động mang tính chuyên môn và kỹ năng dành cho SV ngành NTTS như CLB bơi lội, Hội thi Khởi nghiệp từ Nông nghiệp

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

Nhà trường cần nghiên cứu đánh giá quá trình tự học của SV trên cơ sở hệ thống quản lý học vụ (LMS) và hồ sơ học tập của SV (student portfolio). Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm dành cho SV ngành NTTS như kỹ năng bơi lội, thuyết trình, tiếng Anh. Tăng cường đầu tư cho NCKH và khởi nghiệp của SV ngành NTTS; Tổ chức các CLB kỹ năng cho SV ngành NTTS như CLB bơi lội, CLB Khởi nghiệp

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4***

Trường đã có văn bản tuyên bố chính thức về Triết lý giáo dục được công bố công khai bằng nhiều hình thức. Cán bộ, GV và SV hiểu khá tốt về triết lý giáo dục của Nhà trường. CTĐT ngành NTTS được điều chỉnh, cập nhật 3 lần vào các năm 2017, năm 2020 và năm 2021 đều hướng đến đạt được năng lực của người học học theo tiêu chuẩn CDIO. Nhà trường từng bước chủ động tiếp cận CDIO một cách hoàn thiện dần từng bước. Nhà trường có quy định số giờ tự học của SV trong mỗi ĐCCT học phần. GV sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy và học tích cực như: thuyết trình, bài tập tình huống, dạy học đảo ngược, dạy học kết hợp, thảo luận nhóm, bài tập nhóm, hướng dẫn thực hành, thực tập, sinh viên tự học... đặc biệt Nhà trường có hệ thống quản lý học vụ LMS hỗ trợ rất lớn cho việc dạy học kết hợp và giúp SV, GV tổ chức dạy học trực tuyến đạt hiệu quả. Ngoài ra trong CTĐT mỗi học kỳ SV có 01 học phần đồ án giúp SV trải nghiệm chuyên môn.

Tuy vậy, quá trình xây dựng Triết lý giáo dục, chưa thấy minh chứng Nhà trường có tham khảo rộng rãi ý kiến của các BLQ. Nhà trường quy định số lượng tín chỉ thực hành, thực tập tối thiểu 01 tín chỉ là thiếu hợp lý do có một số học phần chỉ bố trí 2 tín chỉ dẫn đến việc nhiều học phần chuyên môn không bố trí thực hành, thực tập như các học phần: Kỹ thuật nuôi thức ăn tươi sống; Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản; Thuốc và hóa chất trong NTTS; Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản; Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Nhà trường chưa có nhiều hình thức đánh giá khả năng tự học của SV, các hoạt động ngoại khoá của ngành NTTS còn

hạn chế, hiệu quả chưa cao, chưa có nhiều các hoạt động trải nghiệm dành cho SV, SV thiếu về kỹ năng mềm đặc biệt về kỹ năng bơi lội để làm quen với công việc sau khi ra trường.

Do đó, Nhà trường cần lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng triết lý giáo dục. Quá trình cập nhật CDR CTĐT ngành NTTS trong giai đoạn sắp tới cần đưa các nội hàm về bối cảnh thay đổi và sự vận động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đảm bảo khả năng học tập suốt đời của người học vào nội dung CTĐT. Nhà trường cần quy định tương đối số lượng giờ thực hành (ví dụ: 30% số giờ tổng giờ tín chỉ của học phần) để đảm bảo bố trí thời gian thực hành, thực tập phù hợp đối với tất cả các học phần chuyên môn. Nhà trường cần nghiên cứu đánh giá quá trình tự học của SV trên cơ sở hệ thống quản lý học vụ (LMS) và hồ sơ học tập của SV (student portfolio). Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm dành cho SV ngành NTTS như kỹ năng bơi lội, thuyết trình, tiếng Anh.

## **V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

**1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.**

### 1. Điểm mạnh TC 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện rất rõ ràng trong các bảng rubric đánh giá ở từng ĐCCT học phần, các rubric đánh giá thể hiện đầy đủ khả năng đáp ứng CDR của học phần ở các mức độ năng lực khác nhau và có tính phân loại khá rõ rệt. Từ khi triển khai thực hiện đào tạo theo định hướng CDIO, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của người học<sup>5</sup>. Để đối phó với đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020 - 2022, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn số 267/ĐHV-ĐT ngày 27/3/2020 về việc hướng dẫn dạy học và kiểm tra đánh giá bằng hình thức trực tuyến, đây là cơ sở pháp lý quan trọng giúp các đơn vị chuyên môn tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá phù hợp với tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh. Bên cạnh đó trong niên độ đánh giá nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại trường Đại học Vinh, Các bản đặc tả ma trận, ma trận đề thi; ngân hàng đề thi các học phần<sup>6</sup>.

<sup>5</sup> Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 10 năm 2017: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh

<sup>6</sup> Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017 về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại trường Đại học Vinh. Phụ lục các biểu mẫu: 1) Mẫu 3. Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi, 2.)Mẫu 4. Ma trận câu hỏi thi học phần, 3) Mẫu 5. Ngân hàng câu hỏi thi học phần.



Nhà trường cũng có các quy trình và kế hoạch đầy đủ về việc đánh giá người học, từ tuyển sinh<sup>7</sup> đến đánh giá kết quả học tập. Kết quả đầu ra cuối khóa học là kết quả học tập toàn khóa học theo CTĐT đã quy định, gồm đánh giá quá trình học tập theo nhiều hình thức khác nhau như tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, chuyên đề, báo cáo thực hành, tiểu luận hình thức online, offline,... (50%) và điểm thi kết thúc môn học (50%), đánh giá đồ án và khóa luận tốt nghiệp bằng hình thức hội đồng chấm đồ án và khóa luận tốt nghiệp.

Kết quả lấy ý kiến và phỏng vấn SV, cựu SV, GV, CBQL chuyên môn của Viện, Bộ môn NTTS và kiểm tra hệ thống các văn bản, ĐCCT các học phần, các mẫu bài kiểm tra học kỳ, giữa kỳ, thang điểm, các câu hỏi trong ngân hàng đề thi của học phần, v.v. cho thấy các phương pháp KTĐG được thiết kế phù hợp để đo được mức độ đạt CĐR.

## 2. Điểm tồn tại TC 5.1

Quy định về kiểm tra đánh giá đã được ban hành khá lâu từ năm 2017 và chưa được cập nhật lại theo các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy định về công tác KTĐG còn nằm rải rác ở một số văn bản như quy định về đào tạo tín chỉ theo định hướng CDIO, hướng dẫn kiểm tra đánh giá chưa được tích hợp thành một văn bản để thuận lợi cho quá trình thực hiện.

Nhà trường và Viện tổ chức chưa nhiều các đợt tập huấn cho GV về thiết kế rubric đánh giá, kỹ năng xây dựng đề thi, ngân hàng đề thi, kỹ thuật KTĐG phù hợp với CĐR học phần.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

Nhà trường cần ban hành một văn bản thống nhất về công tác KTĐG đối với hệ đại học chính quy trên cơ sở tích hợp các văn bản đã có và cập nhật những quy định mới của Bộ GDĐT đặc biệt là thông tư 08/2021; Thường xuyên tổ chức tập huấn cho GV về kỹ năng thiết kế rubric đánh giá, xây dựng đề thi, ngân hàng đề thi, kỹ thuật KTĐG phù hợp, đảm bảo có sự liên kết giữa việc đánh giá - quá trình giảng dạy - quá trình học tập), giúp người học hướng tới đạt CĐR của học phần.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

**2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

## 1. Điểm mạnh TC 5.2

<sup>7</sup> Tuyển sinh đầu vào hiện nay theo 4 hình thức chính là (1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia; (2) Tuyển thẳng học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn HSG Quốc gia, Quốc tế; (3) xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) từ năm 2017 đến nay; (4) xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực.

Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của người học<sup>8</sup>. Để đối phó với đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020 – 2022, Nhà trường đã ban hành hướng dẫn số 267/ĐHV-ĐT ngày 27/3/2020 về việc hướng dẫn dạy học và kiểm tra đánh giá bằng hình thức trực tuyến; bên cạnh đó, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, quy định trọng số đánh giá điểm quá trình 50% (thành phần điểm do GV quy định trong từng ĐCCT học phần), điểm thi kết thúc học phần chiếm tỷ trọng 50%. Theo quy định, GV công bố công khai trước lớp điểm quá trình khi kết thúc giảng dạy học phần và điểm thi kết thúc học phần do trung tâm ĐBCL công bố không quá 15 ngày sau khi thi.

ĐCCT học phần được công bố công khai trên tài khoản của hệ thống quản lý học vụ (LMS) và được GV giảng dạy công bố trong tiết học đầu tiên của môn học. Phương pháp KTĐG, trọng số, tiêu chí đánh giá của từng học phần còn được GV công bố công khai cho người học trong buổi học đầu tiên. Qua phỏng vấn ngẫu nhiên người học chính quy cho thấy, SV đã hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá học phần.

Nhà trường đã ban hành quy định về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần và được quản lý tại Trung tâm Đảm bảo chất lượng, ngân hàng đề thi thường xuyên được cập nhật, bổ sung. Đối với các học phần đồ án và khóa luận tốt nghiệp có quy định về bố cục, kết cấu, hình thức, trọng số và phương pháp đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Qua phỏng vấn sinh viên cho thấy, các quy định về kiểm tra đánh giá được Nhà trường đăng tải trên hệ thống website, thông báo tới SV ở tuần học chính trị đầu khóa, qua cảm nang SV các khoá.

Nhà trường đã triển khai khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, trong đó có hình thức và kết quả kiểm tra, đánh giá; kết quả lấy ý kiến người học về đánh giá tính hợp lý của các hình thức thi, KTĐG kết quả học tập với mức hài lòng trên 90%.

## 2. Điểm tồn tại TC 5.2

Quy định thi, kiểm tra đánh giá còn nằm rải rác ở nhiều văn bản và ban hành chủ yếu trong giai đoạn năm 2017 – 2018 đã quá cũ so với thực tiễn hiện nay.

<sup>8</sup> Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 10 năm 2017: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017 về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại trường Đại học Vinh; Hướng dẫn số 04/HD-ĐHV ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo theo định hướng CDIO tại Trường Đại học Vinh.

Trọng số điểm kiểm tra đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần; thang điểm tối đa trong các ĐCCT học phần không thống nhất (có đề cương thể hiện thang điểm 10, có đề cương thể hiện thang điểm 4, có đề cương lại thể hiện thang điểm theo câu hỏi).

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

Nhà trường cần ban hành văn bản thống nhất quy định về kiểm tra đánh giá học phần nhằm đạt được CDR trên cơ sở tích hợp các thông tư mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo; cần xây dựng hướng dẫn mẫu ĐCCT học phần thống nhất về rubric đánh giá, thang điểm, trọng số đánh giá.

#### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 5.3

Qua nghiên cứu ĐCCT các học phần trong CTĐT chỉnh sửa năm 2021 cho thấy, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng tương đối đa dạng như: tự luận, trắc nghiệm, chuyên đề, tiểu luận hình thức online, offline, hội đồng đánh giá đồ án/khóa luận tốt nghiệp (đối với đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Nhà trường có quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017).

Đánh giá cuối kỳ được thực hiện theo kế hoạch thống nhất của Nhà trường với 3 tuần thi cuối học kỳ chính và 01 tuần đối với học kỳ hè. Quy định đề thi tự luận gồm 3 câu hỏi (1 câu 5 điểm; 1 câu 3 điểm và 1 câu 2 điểm), sử dụng ngân hàng đề thi, thời gian làm bài tùy theo số lượng tín chỉ của học phần ( $\leq 3$  tín chỉ thời gian làm bài 90 phút;  $\geq 4$  tín chỉ thời gian làm bài 120 phút); đề thi trắc nghiệm được thiết kế 40 câu hỏi đối với học phần 2 tín chỉ trở xuống; 50 câu hỏi đối với học phần 3 tín chỉ; 6 câu hỏi đối với học phần 4 tín chỉ; thời gian làm bài là 50 phút đối với học phần 2 tín chỉ; 60 phút đối với học phần 3 tín chỉ và 70 phút đối với học phần 4 tín chỉ. Ngân hàng đề được GV biên soạn, bộ môn thẩm định và quản lý bởi Trung tâm Đảm bảo chất lượng. Quá trình chấm thi bài thi được cắt phách, dồn túi và chấm tập trung theo sự phân công của Trung tâm Đảm bảo chất lượng, mỗi bài thi (được rọc phách), tiểu luận, bài tập lớn đều có 2 GV chấm, lên điểm dưới sự giám sát của Trung tâm đảm bảo chất lượng.

#### 2. Điểm tồn tại TC 5.3

Phương pháp KTĐG thực hiện đa dạng chủ yếu ở phần đánh giá điểm quá trình còn với kỳ thi kết thúc HP chủ yếu vẫn là tự luận và trắc nghiệm hoặc kết hợp nên khó đánh giá được các CDR về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Rất ít học phần tổ chức KTĐG tổ chức thi vấn đáp. Việc lựa chọn và sử dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của

người học vẫn còn dựa vào kinh nghiệm của GV, chưa có một cách tiếp cận khoa học về kiểm tra, đánh giá chung cho tất cả các môn học thông qua tập huấn chuyên sâu. Câu hỏi trong đề thi chưa được đánh giá đầy đủ về độ tin cậy, độ giá trị, độ phân loại, bằng các công cụ của khoa học đo lường đánh giá (Ví dụ, Học phần Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản – Đề thi 3 câu có 2 câu ở dạng trình bày, 01 câu đề xuất giải pháp; Đề thi học phần Thực vật thủy sinh chủ yếu là cho ví dụ, hãy nêu hoặc liệt kê).

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá chất lượng đề thi, chưa tổ chức đối sánh kết quả thi học phần giữa các lớp, giữa các năm, điểm quá trình và điểm cuối kỳ để có những điều chỉnh, nhằm hướng tới đánh giá mức độ đạt được CĐR đã công bố.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

Nhà trường cần xây dựng lại quy định về kiểm tra đánh giá người học, đặc biệt quy định về đo lường các chuẩn về kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ, chịu trách nhiệm của người học. Viện cần nghiên cứu xem xét tăng cường các hình thức thi hết học phần đa dạng hơn như thi tay nghề, thi vấn đáp. Cuối mỗi học kỳ, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên/bộ môn NTTS cần có phân tích kết quả của các học phần do đơn vị tổ chức giảng dạy để đánh giá, xây dựng giải pháp cải tiến về phương pháp KTĐG và chất lượng của đề thi; cần bám sát thang đo bloom trong thiết kế câu hỏi thi phù hợp.

Nhà trường cần có đối sánh kết quả thi học phần giữa các lớp, giữa các năm, điểm quá trình và điểm cuối kỳ để có những điều chỉnh, nhằm hướng tới đánh giá mức độ đạt được CĐR đã công bố.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

#### **4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

##### 1. Điểm mạnh TC 5.4

Nhà trường có các quy định về việc phản hồi kết quả học tập dành cho SV (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 10 năm 2017: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017; Điều 27, 28 - Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016 về thực hiện Quy chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông). Các quy định về việc thực hiện phản hồi kết quả học tập dành cho SV được công bố công khai trên website của Nhà trường, trong cẩm nang sinh viên và được phổ biến tại các kỳ sinh hoạt công dân, sinh viên đầu khóa.

Đối với điểm đánh giá quá trình, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần, GV phải thông báo điểm cho tất cả sinh viên; điểm đánh giá cuối kỳ, sau khi điểm được nhập vào phần mềm, TTĐBCL tính điểm và chuyển điểm vào tài khoản cá nhân của sinh viên.. Kết quả điểm thông

báo cho sinh viên chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ, thông qua hệ thống phần mềm quản lý (CMC) các hệ đào tạo người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Cùng với việc thông báo kết quả thi học phần đến sinh viên, nhà trường còn quy định về việc kiểm tra, điều chỉnh kết quả thi học phần. Theo đó, sinh viên được đề nghị kiểm tra lại điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả điểm thi và kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần chuyển về các đơn vị chuyên môn để công bố cho sinh viên muộn nhất là 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị.

Nhà trường hiện đang sử dụng phần mềm giáo dục (CMC) để quản lý kết quả học tập của người học đảm bảo chặt chẽ, chính xác, an toàn, tiện lợi hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, phân tích và xử lý thông tin; giúp GV, CVHT và người học dễ dàng truy cập hệ thống thông qua tài khoản cá nhân để đội ngũ CVHT kịp thời cảnh báo, tư vấn học tập cho người học, người học có thể làm đơn kiểm tra kết quả điểm thi chưa thỏa đáng và kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập.

Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với các đơn vị chuyên môn theo dõi sự phản hồi kết quả học tập của SV. Kết quả lấy ý kiến của người học về cách thức phản hồi và thời gian phản hồi kết quả học tập được người học và cựu người học hài lòng ở mức độ cao (trên 90%). Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn người học và cựu người học cho thấy 100% hài lòng với cách thức phản hồi kết quả thi của Nhà trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 5.4

Các quy định về phản hồi kết quả học tập dành cho SV còn phân tán ở nhiều văn bản quy định, quá trình thực hiện SV phải dò từng khoản mục ở nhiều loại văn bản gây khó khăn cho việc thực hiện quyền được cung cấp kết quả thi và xem xét lại kết quả thi nếu có.

Kết quả phỏng vấn SV, CSV cho thấy các BLQ khá lúng túng trong việc xác định thời gian phản hồi kết quả học tập dành cho SV.

Tại khoản 2 điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có) là chưa thực sự phù hợp.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

Nhà trường cần xây dựng quy định thống nhất về việc phản hồi kết quả học tập dành cho SV trong đó cần quy định rõ về thời gian, phương pháp phản hồi và tăng cường công bố công khai dưới nhiều hình thức để người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện.



Nghiên cứu bãi bỏ khoản 2 điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

1. Điểm mạnh TC 5.5

Nhà trường có quy định và quy trình về khiếu nại kết quả học tập được thể hiện trong các văn bản về công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cơ chế một cửa (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10 tháng 10 năm 2017: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh; Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017; Điều 27, 28 - Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016 về thực hiện Quy chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông). Các quy định này được phổ biến đến người học vào tuần học chính trị đầu khóa, sinh hoạt lớp, CVHT và đăng tải trên website của Nhà trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, trong cẩm nang sinh viên ... Đối với điểm quá trình học tập, người học khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó sau khi GV công bố điểm trên lớp. Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên phần mềm Quản lý đào tạo không chính xác làm đơn gửi bộ phận 01 cửa đề nghị xem xét lại. Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày cuối Nhà trường phải thông báo kết quả kiểm tra điểm cho người học, đồng thời thực hiện các thủ tục điều chỉnh điểm (nếu có).

Hàng năm, qua số liệu thống kê theo dõi ghi trong sổ nhận đơn tại bộ phận một cửa và Trung tâm Đảm bảo chất lượng. Từ năm 2017 – 2022 cho thấy, ngành NTTS không có bất kỳ người học nào phải khiếu nại về kết quả học tập. Những trường hợp khiếu nại kết quả thi được giải quyết kịp thời và minh bạch. Kết quả phỏng vấn và nghiên cứu minh chứng cho thấy: Hàng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được Nhà trường xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng.

2. Điểm tồn tại TC 5.5

Các quy định về khiếu nại kết quả học tập dành cho SV còn phân tán ở nhiều văn bản quy định, quá trình thực hiện SV phải dò từng khoản mục ở nhiều loại văn bản gây khó khăn cho việc thực hiện quyền được khiếu nại kết quả thi và xem xét lại kết quả thi nếu có.

Tại khoản 2 điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có) là chưa thực sự phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

Xem xét hợp nhất các quy định về khiếu nại kết quả học tập dành cho sinh viên vào một văn bản thống nhất để người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

Nghiên cứu bãi bỏ khoản 2 Điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5***

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện rất rõ ràng trong các bảng rubric đánh giá ở từng ĐCCT học phần, các rubric đánh giá thể hiện đầy đủ khả năng đáp ứng CDR của học phần ở các mức độ năng lực khác nhau và có tính phân loại khá rõ rệt. Từ khi triển khai thực hiện đào tạo theo định hướng CDIO, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của người học. Nhà trường có quy định và quy trình về đánh giá kết quả, phản hồi kết quả và khiếu nại kết quả học tập được thể hiện trong các văn bản về công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cơ chế một cửa. Các quy định này được phổ biến đến người học vào tuần học chính trị đầu khóa, sinh hoạt lớp, CVHT và đăng tải trên website của Nhà trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, trong cẩm nang sinh viên.

Tuy nhiên, Quy định về kiểm tra đánh giá đã được ban hành khá lâu, từ năm 2017 và chưa được cập nhật lại theo các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy định về công tác KTĐG còn nằm rải rác ở một số văn bản như quy định về đào tạo tín chỉ theo định hướng CDIO, hướng dẫn kiểm tra đánh giá chưa được tích hợp thành một văn bản để thuận lợi cho quá trình thực hiện. Nhà trường và Viện tổ chức chưa nhiều các đợt tập huấn cho GV về thiết kế rubric đánh giá, kỹ năng xây dựng đề thi, ngân hàng đề thi, kỹ thuật KTĐG phù hợp với CDR học phần. Các quy định về phản hồi kết quả học tập dành cho SV còn phân tán ở nhiều văn bản quy định, quá trình thực hiện SV phải dò từng khoản mục ở nhiều loại văn bản gây khó khăn cho việc thực hiện quyền được cung cấp kết quả thi và xem xét lại kết quả thi nếu có. Tại khoản 2 Điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có) là chưa thực sự phù hợp.

Do đó, Nhà trường cần ban hành một văn bản thống nhất về công tác KTĐG đối với hệ đại học chính quy trên cơ sở tích hợp các văn bản đã có và cập nhật những quy định mới của Bộ GDĐT đặc biệt là Thông tư số 08/2021 của Bộ GDĐT; Thường xuyên tổ chức tập huấn cho GV về kỹ năng thiết kế rubric đánh giá, xây dựng đề thi, ngân hàng đề thi, kỹ thuật KTĐG phù hợp, đảm bảo có sự liên kết giữa việc đánh giá - quá trình giảng dạy - quá trình học tập), giúp người học hướng tới đạt CDR của học phần. Xem xét hợp nhất các quy định về phản hồi kết

quả học tập, khiếu nại kết quả học tập dành cho sinh viên vào một văn bản thống nhất để người học dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Nghiên cứu bãi bỏ khoản 2 Điều 17, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 quy định SV chỉ được xem xét lại quy trình nhập điểm, cộng điểm bài thi mà Nhà trường không tổ chức chấm lại bài thi trừ trường hợp thanh tra bài thi yêu cầu chấm lại (nếu có).

## **VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên**

**1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Điểm mạnh TC 6.1**

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn: Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011-2020”; Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này.

Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như: Đề án vị trí việc làm (Quyết định 1217 ngày 14/12/2018); Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh; Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV; Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC; Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt.

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện NN&TN đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường. CTĐT đại học ngành NTTS thuộc quản lý chuyên môn của Viện NN&TN được thành lập năm 2017 (Quyết định số 565/QĐ-ĐHV ngày 08/06/2017). Tổng số GV của Viện là 35 (01 PGS, 19 TS, 15 ThS). Riêng đội ngũ GV được phụ trách phân công giảng dạy các học phần ngành NTTS là 10 người, trong đó có 09 TS và 01 ThS.

### **2. Điểm tồn tại TC 6.1**

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các

mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCĐ).

Trong báo cáo TĐG, Bộ môn Thủy sản – Chăn nuôi trong đó có ngành NTTS cũng đã nhận định một điểm tồn tại là Nhà trường và Viện chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Viện, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Viện/Bộ môn cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Viện, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 5/7).

#### *2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV,*

*ngiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### 1. Điểm mạnh TC 6.2

CTĐT đại học ngành NTTS thuộc quản lý chuyên môn của Viện NN&TN được thành lập năm 2017 (Quyết định số 565/QĐ-ĐHV ngày 08/06/2017). Tổng số GV của Viện là 35 (01 PGS, 19 TS, 15 ThS). Riêng đội ngũ GV được phụ trách phân công giảng dạy các học phần ngành NTTS là 10 người, trong đó có 09 TS và 01 ThS.

Số lượng NH đại học chính quy là 126 (2022). Theo tính toán của Viện, tỷ lệ GV/NH của ngành NTTS là 1/6,5 (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện thành theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT quy định).

Nhà trường đã ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai: Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do BGDĐT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn; Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn, bao gồm: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Theo quy định, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng TCCB, Trường Đại học Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý. Dựa vào các báo cáo của Nhà trường, tổng số giờ giảng của đội ngũ GV Bộ môn Thủy sản – Chăn nuôi như sau:

Thống kê vượt giờ của bộ môn Thủy sản – Chăn nuôi: Giờ giảng dạy năm học 2020 – 2021: Số giờ đã thực hiện: 2.241 giờ, số giờ thừa: 445 giờ; Giờ giảng dạy năm học 2019 – 2020: Số giờ đã thực hiện: 2.035 giờ, số giờ thừa: 590 giờ; Giờ giảng dạy năm học 2018 – 2019: Số giờ đã thực hiện: 1.610,1 giờ, số giờ thừa: 580 giờ.

Nhà trường cũng tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý.

### 2. Điểm tồn tại TC 6.2

Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*



Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCD của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giáo viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

1. Điểm mạnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV: Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch GV: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/5/2015; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018; Quy trình tuyển dụng GV: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016; Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (Số 29-HD/ĐU ngày 06/08/2019; Số 05 -NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Qui định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV, Trưởng/Phó Bộ môn (Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC, GS, PGS (Số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; Số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/08/2018).

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/03/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

Trong chu kỳ đánh giá, Viện có 01 GV được bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư (không có GV Bộ môn Thủy sản – Chăn nuôi) và 05 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy ngành NTTS đang gặp khó khăn trong vấn đề tuyển sinh. Nhà trường và Viện chưa có chính sách khả thi tăng số lượng người học cho CTĐT hoặc chuyển đổi ngành nghề đào tạo cũng như luân chuyển hay đào tạo bồi dưỡng nhằm tận dụng nguồn lực của đội ngũ GV ngành NTTS hiện nay. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

Trong giai đoạn đánh giá, Viện đã không tuyển dụng thêm cán bộ giảng dạy.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Viện tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương (phát triển ngành đào tạo mới, đóng các ngành khó tuyển sinh...).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.**

### 1. Điểm mạnh TC 6.4

Năng lực của GV của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá GV trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tương minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao

gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lề lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao (giảng dạy, xây dựng, phát triển CTĐT và nhiệm vụ chuyên môn khác; NCKH; học tập và bồi dưỡng chuyên môn; tham gia các hoạt động tập thể).

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được người học đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trong báo cáo TĐG, Viện đã nhìn nhận Nhà trường chưa có yêu cầu cụ thể về năng lực năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế. Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Viện chưa đồng đều.

Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo đơn vị, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng học phần, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm...

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và người học đánh giá...Dường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay. Từ đó sẽ xem xét cân nhắc bao gồm cả năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế (nếu phù hợp với Nhà trường).

Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này.

Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giáo viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

### 1. Điểm mạnh TC 6.5

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, trung cấp/cao cấp lý luận chính trị...)... Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành: Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021); Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (Số 1237 năm 2016 và sửa đổi năm 2017); Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm: Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng GV giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019); Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ GV, cán bộ quản lý cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Kết quả đào tạo bồi dưỡng trong giai đoạn đánh giá: ngành NTTS đã có thêm 07 tiến sĩ.

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau: GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập; Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV; Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017, và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường, từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (Ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và Viện tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT chuyên ngành.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn đường như là chưa hợp lý.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên: Hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh; Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường/Viện cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

**6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Điểm mạnh TC 6.6

*Về quy định, chính sách:*

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy và NCKH theo quy định hiện hành: Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV (Quyết định 1181/QĐ -ĐHV ngày 12/5/2021); Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 Đại học Vinh); Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A,B,C,D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và



Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021).

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

*Về triển khai thực hiện:*

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học hàng tháng).

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: *Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng*. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm.

Trong các năm học giai đoạn 2017-2022, GV của ngành NTTS hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học. 100% GV ngành NTTS hoàn thành vượt mức thực hiện giờ chuẩn NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Kết quả đánh giá viên chức hàng năm giai đoạn 2017-2022 cho thấy hơn 98% GV ngành NTTS được xếp loại lao động tiên tiến trở lên.

*Về mức độ hài lòng:*

Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phản nản, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2020 Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

## 2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCD của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá.

Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn).

Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCĐ của đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4/7).

**7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

1. Điểm mạnh TC 6.7

*Về chính sách:*

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KH-CN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường:

- Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có *Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21)*

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có *Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ*

- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (Số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018)

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV:

- Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Số 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Số 2345/QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022)

- Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/ QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022)

*Về triển khai thực hiện:*

- Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018)

- Ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (Số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018)

- Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của web of science hoặc scopus các năm (Số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021)

- Chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể).

- Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các GV theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà GV có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

#### *Về kết quả thực hiện:*

Trong giai đoạn đánh giá, tất cả GV trong Viện đều hoàn thành vượt mức giờ chuẩn NCKH. Hầu hết GV chủ trì hoặc tham gia các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn. Viện đã thực hiện: Đề tài cấp Nhà nước: 6; Đề tài cấp Bộ: 2; Đề tài cấp Tỉnh: 6; Đề tài cấp cơ sở: 12. Tổng số bài báo trong nước của đội ngũ GV ngành NTTS: 63 bài và 12 bài quốc tế.

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hàng năm.

#### 2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường cũng chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Viện/Bộ môn cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành NTTS một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chỉ tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt được so với kế hoạch như giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện).

Phỏng vấn các BLQ cho thấy, GV nhận định áp dụng định mức NCKH cho GV ở chừng mực nào đó là quá tải vì nhiều GV phải đảm nhận khối lượng công việc giảng dạy lớn (như đã phân tích ở tiêu chí 6.2).

Kết quả NCKH của Bộ môn Thủy sản – Chăn nuôi còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn.

Tăng cường số lượng đề tài NCKH các cấp ngành NTTS. Đội ngũ GV Bộ môn Thủy sản – Chăn nuôi cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu.

Cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D và các cơ sở vật chất của Nhà trường (trại mặn, trại ngọt).

Một số GV đề xuất Nhà trường hỗ trợ thêm trong đào tạo, tập huấn năng lực NCKH và công bố cho đội ngũ GV (xem thêm nhận định ở tiêu chí 6.4) nhằm đẩy mạnh năng lực NCKH cho đội ngũ GV của Bộ môn.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6***

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

Tuy nhiên, Nhà trường/Viện chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn nhiệm vụ về PVCD; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Viện trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa chú trọng đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế cho GV; chưa có các dự án hợp tác liên kết doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Vì vậy, Nhà trường/Viện tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; tận dụng nguồn lực hiện có của Bộ môn; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho

NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

## **VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

**1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Điểm mạnh TC 7.1**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHV qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; giai đoạn 2011-2020 ( ban hành tháng 7 năm 2011); Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực Sư Phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch đội ngũ nhân viên văn phòng Viện Nông nghiệp và Tài nguyên (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành NTTS) là 1 nhân viên.

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại các văn phòng Viện, hỗ trợ tư vấn người học (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm- thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng để hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, PVCĐ.

### **2. Điểm tồn tại TC 7.1**

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% ( số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, GV 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc hiện còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và CTĐT nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ để phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra/dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hằng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan).

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào GV, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn



định lâu dài sau khi tuyển dụng để dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các BV cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phải được Nghị quyết HĐT thông qua trước khi ban hành.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần 1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người). Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/ GV có sự khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV).

Hàng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng người học ngành/nhân viên, cần triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về người học của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó, đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Ngoài ra, cần có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

**2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### 1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Quyết định số 1128/QĐ-ĐHV, 26/9/2016; Quyết định số 3276/QĐ-ĐHV, 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, 22/10/2108). Đảng ủy trường có quy định về các

tiêu chuẩn và nguyên tắc trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, 27/2/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019 kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, 22/10/2019); Về kết quả tuyển hằng năm (số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành NTTS có sự hỗ trợ của NV trong đó số nhân viên văn phòng Viện là 01, số cố vấn học tập hoặc chủ nhiệm lớp là 01, số nhân viên thí nghiệm của ngành là 01, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 106.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.2

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng của trường về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế), chủ yếu sao lại quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS, PGS (NĐ 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù).

Qua minh chứng hiện có, Trường/Viện chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu người học về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.**

1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm (Số 1198/QĐ- ĐHV, Số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành NTTS trong Viện là 02 nhân viên có trình độ trung cấp.

2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí, một cách tổng thể để quy định Đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc đánh giá xếp loại Nhân viên hằng năm thôi thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại viên chức hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học chứ chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý phục vụ (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (19/KH-ĐHV, 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, 22/10/2018). Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho Cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên là 10 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của trường là 453.

## 2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho NV chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn chủ yếu tập trung cho GV, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý,.. dành cho cán bộ quản lý trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ,... chưa được đào tạo bài bản.

Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của GV (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chi 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao).

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng Nhân viên. Trường, Khoa cần triển khai thực hiện khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng ND 93/2020/ND-CP hướng dẫn một số điều của luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự

kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm Quốc Gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu Á; Năm 2045 là Top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức cống hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, 2/12/2021). Nhân viên các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hằng tháng và hằng (Có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hằng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, 1/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (Điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chi tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (từ giấy khen trở lên) của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên là 10.

Qua phòng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của trường.

2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/ hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phòng vấn các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5



Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Qua phỏng vấn, Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7***

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Viện thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Viện cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

## VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

**1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

### 1. Điểm mạnh TC 8.1

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT<sup>9</sup>, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm<sup>10</sup>. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành NTTS với mã ngành 7620301, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 7303/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2001. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành NTTS sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hoá), B00 (Toán, Sinh học, Hóa học), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm<sup>11</sup>.

**Bảng 8.1. Tình hình nhập học của người học ngành Nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn đánh giá**

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
Năm 2018 - 2019	45	39	16
Năm 2019 - 2020	42	39	23
Năm 2020 - 2021	28	23	30
Năm 2021 - 2022	64	61	38
Năm 2022 - 2023	56	52	15

<sup>9</sup> Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

<sup>10</sup> Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

<sup>11</sup> Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chi tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Viện NN-TN. Hàng năm, Trường/Viện xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường /Viện, trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá<sup>12</sup>; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường. Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí 7.819.17 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh<sup>13</sup>. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thi sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thi sinh nhập học. Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát người học, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các BLQ về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau<sup>14</sup>.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chi cho hoạt động tư vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.1

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của trường. Trường/Đơn vị đào tạo cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn

<sup>12</sup> <https://viennntn.vinhuni.edu.vn/dao-tao/khung-chuong-trinh-dao-tao/nganh-nuoi-trong-thuy-san> ; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

<sup>13</sup> Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

<sup>14</sup> Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### **1. Điểm mạnh TC 8.2**

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT<sup>15</sup>, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường<sup>16</sup>. Những nội dung này được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh<sup>17</sup>, Thông báo tuyển sinh hàng năm<sup>18</sup>. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành NTTS trong giai đoạn đánh giá như sau:

**Bảng 8.2. Thống kê số lượng người học ngành Nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn đánh giá**

<b>Năm học</b>	<b>Chỉ tiêu theo đề án</b>	<b>Số trúng tuyển</b>	<b>Năm nhất</b>	<b>Năm hai</b>	<b>Năm ba</b>	<b>Năm tư</b>	<b>Năm tiếp theo</b>	<b>Tổng số</b>
2018	50	16	16	19	19	19	7	80
2019	50	23	23	23	23	23		92
2020	50	30	30	27	25			82
2021	50	38	38	30				68
2022	30	15	15					15

<sup>15</sup> Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

<sup>16</sup> Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

<sup>17</sup> Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

<sup>18</sup> Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021, số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn người học nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các BLQ cho năm tuyển sinh tiếp theo<sup>19</sup>.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.2

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

## 1. Điểm mạnh TC 8.3

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học<sup>20</sup>. Cấp Viện có chức năng theo dõi, đánh giá kết quả học tập, khối lượng học tập của người học căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn người học thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của người học<sup>21,22</sup>.

<sup>19</sup> Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

<sup>20</sup> Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

<sup>21</sup> Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021.

<sup>22</sup> Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2022.



Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ<sup>23</sup>, Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực<sup>24</sup>, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ<sup>25</sup>, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo<sup>26</sup>, Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học<sup>27</sup>; Quyết định ban hành CTĐT<sup>28</sup>; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, kết quả học tập của người học. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và nghiên cứu của người học, giúp họ lựa chọn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được Trường/Viện cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của người học ngành NTTS đạt 90.4%, tỉ lệ thôi học là 5.3%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 4.11 năm. Kết quả học tập của người học được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến người học thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có người học của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 35 người học được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 195,05 triệu đồng.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.3

Trường/Viện chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt,

<sup>23</sup> Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

<sup>24</sup> Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017.

<sup>25</sup> Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014.

<sup>26</sup> Số 1422/ĐHV-ĐT ngày 9/11/2022

<sup>27</sup> Số 173/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019.

<sup>28</sup> Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-ĐHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

xuất sắc của người học, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

1. Điểm mạnh TC 8.4

Trường giao Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Viện, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên<sup>29</sup> chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho người học<sup>30</sup>.

Viện chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại công ty, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Viện, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới người học nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 0.72%, công ty tư nhân chiếm 91.4%, tự tạo việc làm đạt 4.3%, có yếu tố nước ngoài chiếm 3.6%.

Hàng năm, Phòng CTCT-HSSV cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV<sup>31</sup>. Ban chấp hành Đoàn trường phối hợp với Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Trường/Viện có 3 CLB, Đội, Nhóm như CLB học tập NCKH, CLB Tình nguyện tại chỗ, CLB ứng dụng GIS-Viễn thám. Hàng năm, Trường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thiện nguyện, các cuộc thi thể thao, văn nghệ liên đơn vị dành cho người học của CTĐT.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Viện/ Phòng CTCT-HSSV/ Trung tâm Dịch vụ, Hỗ

<sup>29</sup> Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHV.

<sup>30</sup> Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

<sup>31</sup> Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của người học<sup>32</sup>. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến người học. Hoạt động của Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của người học với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Trong giai đoạn đánh giá, người học của CTĐT đã đạt 02 giải thưởng NCKH SV trong đó 01 giải nhất cấp Viện, 01 giải nhì cấp Tỉnh.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của người học liên quan đến các hoạt động ngoại khoá, hỗ trợ, NCKH SV, ...<sup>33</sup>. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 người học tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chi báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên"; tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khoá được tổ chức phong phú, hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập* được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%<sup>34</sup>.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.3

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ viện, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/Viện.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường/Viện rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với xu thế phát triển và tầm nhìn của Trường.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

### 1. Điểm mạnh TC 8.5

<sup>32</sup> Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

<sup>33</sup> Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

<sup>34</sup> Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m<sup>2</sup>. Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyên, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, người học với tổng diện tích 35.000 m<sup>2</sup>. Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m<sup>2</sup> gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Viện NN-TN được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, trại ngọt, trại mặn, phòng thực hành, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Viện sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, cán bộ, GV, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Viện. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sỹ, 2 y sỹ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sĩ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, người học khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập<sup>35</sup>. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, GV, người học trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của người học.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban lãnh đạo Viện, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, GV tham gia giảng dạy<sup>36</sup>. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chi báo "*cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*", năm

<sup>35</sup> Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-ĐHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện;...

<sup>36</sup> Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm; Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

học 2020-2021 được 3.981 người học đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5.632 người học đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%<sup>37</sup>.

## 2. Điểm tồn tại TC 8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho người học trong Trường.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của người học phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/Viện.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 5/7).

### *Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8*

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Viện chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến

<sup>37</sup> Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).



bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

## **IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

**1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng THPTN được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5,9m<sup>2</sup>/1 người học (115,749m<sup>2</sup>/19.629 người học); Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m<sup>2</sup> phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, GV và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng Lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo, ... Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/ 1 phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/1 phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên/1 phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m<sup>2</sup>, 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên/1 ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các GV và các cán bộ hành chính).

### 2. Điểm tồn tại TC 9.1

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu cầu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần chú trọng hơn nữa nâng cấp hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, trang bị bổ sung các thiết bị thực hành còn thiếu và thay thế các thiết bị đã hỏng hay đã lỗi thời để đáp ứng tốt hơn công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên.

#### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

### **2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000 m<sup>2</sup>, sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện KIPOS tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 cán bộ.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp GV và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là:

- + Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá).
- + Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá).
- + Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

#### 2. Điểm tồn tại tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chằng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ thất thoát tài liệu mờ, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện.

Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng).

Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo Thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại.

Qua kiểm tra xác suất tài liệu tại Thư viện của một số học phần trong CTĐT đối sánh với danh mục học liệu của Đề cương học phần cho thấy vẫn còn một số tài liệu chưa có trong Thư viện. Ví dụ: Ví dụ:

+ Học phần Sinh học trong nông lâm ngư còn thiếu cuốn Sinh học thực vật của tác giả Hoàng Đức Cự.

+ Học phần Nhập môn ngành nông lâm ngư môi trường còn thiếu cuốn Business Edge (2006). Giải quyết vấn đề, NXB Trẻ.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-trả tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc người học trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều người học, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

Thư viện cần thiết lập mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn để kịp thời và thường xuyên thống nhất việc mua sắm bổ sung các tài liệu cần thiết còn thiếu của từng học phần trong CTĐT, thay thế các tài liệu đã lỗi thời để đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7).

### **3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Điểm mạnh TC 9.3**

Trường đã có Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học nông nghiệp thuộc Viện nông nghiệp và Tài nguyên đặt tại Cơ sở 2 và 2 cơ sở thực hành nuôi trồng thủy sản thuộc Khoa nông lâm ngư, đó là Trại thực hành hải sản và Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học nông nghiệp bao gồm các phòng thí nghiệm như: Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học thủy sản, Phòng thí nghiệm nuôi trồng thủy sản, Phòng thí nghiệm khoa học cây trồng. Trong mỗi phòng thí nghiệm được trang bị các thiết bị cần thiết cho sinh viên thực hành như:

+ Phòng thí nghiệm nuôi trồng thủy sản có máy rửa dụng cụ thủy tinh tự động, nồi hấp tiệt trùng, 20 kính hiển vi, máy cắt quay chân không, máy đo hàm lượng tinh bột, máy nghiền cho phân tích, bơm chân không, các máy li tâm, máy xác định năng lượng chất hữu cơ, máy phân tích huyết học tự động, ...

+ Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học thủy sản có trang bị hệ thống PCR định lượng, máy lắc cách thủy robo nhiệt, cân kỹ thuật, tủ ẩm, tủ sấy, tủ host vi trùng, tủ Coliform, cân phân tích điện tử, các kính hiển vi, buồng nuôi cấy vi sinh vật, máy khuấy từ kèm bếp đun, ...

+ Phòng thí nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt được trang bị các cân kỹ thuật, tủ ẩm, tủ sấy, các kính hiển vi, tủ lạnh, ...

+ Phòng thí nghiệm hóa, sinh và phân tích (cơ sở 1) được trang bị High performance liquid chromatography system, Ion chromatography system, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Bộ hoá hơi thủy ngân, Quang phổ UV-VIS, Thiết bị điện hóa, Thiết bị đo pH met, Thiết bị đo năng lượng Entanpi và Entropi, ...

Trại thực hành hải sản với diện tích 9,6 ha, trong đó mặt nước khai thác chiếm 4,5 ha bao gồm 12 ao nuôi tôm, cá vược, cá hồng Mỹ. Trại liên kết với Hợp tác xã Xuân Thành để cùng đầu tư nuôi trồng hải sản với đóng góp cơ sở và công nghệ của Trường và đóng góp nhân lực, vốn lưu động (3-5 tỷ/1 năm) của Hợp tác xã Xuân Thành. Trên cơ sở đó sinh viên được thực hành công nghệ nuôi hải sản ngay tại Trại.

Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt với tổng diện tích 1,4 ha, trong đó có 7000 m<sup>2</sup> mặt nước nuôi các loại cá nước ngọt (cá trắm, trôi, mè, chép, lăng, chôi hoa) và cơ sở vật chất và nhân lực 02 nhận viên cùng các GV của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên. Trại có đủ cơ sở sinh hoạt để tiếp nhận khoảng 30 sinh viên mỗi đợt đến thực hành 2-3 tháng.

#### **2. Điểm tồn tại TC 9.3**

Các trang thiết bị tại các khu thí nghiệm và các trại thực hành còn khá đơn sơ. Một số thiết bị và cơ sở vật chất bị xuống cấp nhanh do tác động của môi trường mặn. Qua phỏng vấn cán bộ quản lý của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên cho thấy 3 cơ sở thực hành nuôi trồng thủy sản (Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học nông nghiệp, Trại thực hành hải sản và Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt.) được đầu tư xây dựng và trang bị từ năm 2006 theo Đề án QIC do Ngân hàng thế giới tài trợ. Riêng thiết bị của Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học nông nghiệp ban đầu được đầu tư tại Cơ sở 1, sau đó đến năm 2009 mới được phân tán và chuyển một phần sang Cơ sở 2. Các cơ sở này còn được bổ sung một số thiết bị theo đề án Biotech (2006-2010) và đề án Quỹ gen (2010-2012). Từ đó đến nay do hạn chế tài chính nên các thiết bị hầu như không được thay thế hay bổ sung.

Tại thời điểm Đoàn ĐGN đến khảo sát thì các ao nuôi trồng hải sản của Trại thực hành hải sản không có sản phẩm đang nuôi trồng. Điều này có nghĩa rằng Trại thực hành hải sản đang và sẽ không có hoạt động nuôi trồng hải sản mùa nuôi tôm năm nay, bởi lẽ thời điểm bắt đầu của mùa nuôi tôm của miền Bắc và miền Trung cần được bắt đầu ngay từ tháng 3 hàng năm.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

Trường cần vận hành liên tục Trại thực hành hải sản để sinh viên có cơ sở thực hành các kỹ năng nghề nghiệp nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra kỹ năng chuyên môn.

Trường cần mua sắm bổ sung các thiết bị cần thiết còn thiếu như:

- + Máy ép cám viên gia đình 1 pha 3A3Kw dành cho thực hành các học phần Dinh dưỡng vật nuôi, thức ăn ĐVTS, thức ăn chăn nuôi;
- + Máy điều chỉnh nhiệt thông minh dành cho thực hành học phần Sinh lý động vật;
- + Máy đo đường huyết cá nhân Safe Accu dành cho thực hành học phần Sinh lý động vật;
- + Kính hiển vi soi nổi kết nối với máy tính;
- + Máy đo pH và độ ẩm đất dành cho thực hành học phần Kỹ thuật tưới tiêu;
- + Nồi hấp khử trùng HIRAYAMA đất dành cho thực hành học phần Vi sinh vật nông nghiệp, Bệnh động vật TS;
- + Máy đo pH dành cho thực hành học phần Dinh dưỡng cây trồng.
- + Máy đo nhiệt độ, tốc độ gió, ánh sáng, độ ẩm Lutron LM8000A dành cho thực hành học phần Thực địa QLTNMT;
- + Tủ cấy JEIOTECH BC-11B dành cho thực hành học phần Vi sinh vật
- + Các thiết bị, vật tư khác phục vụ thực hành.



4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

1. Điểm mạnh TC 9.4

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và GV có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ GV được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

2. Điểm tồn tại TC 9.4

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của GV và người học. Kết quả khảo sát ý kiến của người học năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát người học các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và GV cũng cho thấy phàn nàn về tốc độ đường truyền Internet.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của GV và người học

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

**5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

#### 1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty Invico thường xuyên làm việc tại Trường có khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi công ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở Cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trường trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban, Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại Cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chỉ buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016, Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

#### 2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ người học. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: “*Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)*”).

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang

của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi công ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phỏng vấn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phản nản về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần công và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng.

Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật;

Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học.

Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và GV.

Ban quản lý ký túc xá cần nâng cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn.

Trường cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9***

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các BLQ thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của GV,

nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

Tuy nhiên, các Bộ môn của Viện chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Viện. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

## **X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

#### **1. Điểm mạnh TC 10.1**

Nhằm nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển các CTDH, Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành NTTS. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác Chính trị và HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 01/11/2016); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các BLQ.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019; số 405/ĐHV-ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 6/12/2021...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các BLQ cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Viện đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành NTTS. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Viện đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội thảo.... Qua đó, Viện đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành NTTS để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các BLQ, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Viện tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CDR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021...). Trên cơ sở các ý kiến này Viện đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2017, 2020 và 2021, Viện đã sử dụng kết quả khảo sát các BLQ, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các BLQ, năm 2017, Viện đã thiết kế CTĐT ngành NTTS theo tiếp cận CDIO với 36 học phần gồm 125 tín chỉ. Trong lần rà soát năm 2020 và 2021, CTĐT được điều chỉnh thành 150 tín chỉ với 47 học phần (năm 2020) và 43 học phần (năm 2021). Đặc biệt, trong lần rà soát năm 2021, trên cơ sở các ý kiến phản hồi thu được, Viện đã bổ sung 09 học phần đồ án với 49 tín chỉ với các học phần đồ án được thiết kế theo học kỳ (mỗi học kỳ sinh viên thực hiện 01 đồ án)... Ngoài ra, Viện còn đối sánh với các CTDH ngành NTTS của các cơ sở giáo dục: Học viện nông nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Cần Thơ để tham khảo về sự tương thích và không tương thích về chuẩn đầu ra và các khối kiến thức trong CTĐT.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các BLQ cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là khảo sát người sử dụng lao



động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

### 3. Lĩnh vực cải tiến chất lượng TC 10.1

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các BLQ cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các BLQ cho phát triển CTĐT, Trường/Viện cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

## **2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Điểm mạnh TC 10.2

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GD&ĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO, ngày 07/9/2020; ngày 04/3/2019), đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016,

Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành NTTS được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2017, 2020 và 2021. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Viện đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CDR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các BLQ ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Viện/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các BLQ rộng rãi hơn, đặc biệt là các BLQ ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành NTTS trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

**3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.**

### 1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT: Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương

pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CDR; ĐCCT HP; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các Khoa/Viện/Bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CDR. Theo đó, hằng năm Viện đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Hội đồng Khoa học nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu minh chứng cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương học phần ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CDR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2017, năm 2020 và năm 2021), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Viện đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CDR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2021, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 30% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%.

Ngoài ra, Viện còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành NTTS để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CDR của các học phần và CDR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần, CDR của ngành học.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.3

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Viện.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Hàng năm Trường/Viện nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7).

**4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...).

Trong niên độ đánh giá, đội ngũ CBGV của Viện đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 26 đề tài các cấp, trong đó có 6 đề tài cấp Nhà nước, 8 đề tài cấp Bộ/Tỉnh; công bố 63 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 12 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế.... Phần lớn các bài báo công bố của CBGV thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

CBGV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm các cấp làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn chưa đa dạng. Kết quả NCKH của Bộ môn NTTS còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Viện cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở đa dạng hoá các chủ đề NCKH phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; thúc đẩy công bố quốc tế và sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7)

**5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

#### 1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020).... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của đọc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hàng năm của Trường, các biên bản họp lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVC của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hàng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.



Hàng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Viện và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central...

## 2. Điểm tồn tại TC 10.5

Nghiên cứu hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường và Viện chưa thật chú ý đến việc phân tích dữ liệu và sử dụng thông tin thu được qua kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

## 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Viện cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các BLQ để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các BLQ. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

## 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7)

**6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (Quyết định số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; Quyết định số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; Quyết định số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; Quyết định số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo

về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (Thông báo số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (Kế hoạch số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; Kế hoạch số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các BLQ. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo.

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Viện đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp.

Trong những năm cuối của chu kỳ đánh giá, sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát. Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến.

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hàng năm, Khoa cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các BLQ phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CĐR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

## 2. Điểm tồn tại TC 10.6

Việc thu thập ý kiến phản hồi các BLQ ở Trường chưa mang tính hệ thống thống nhất,

vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT-HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các Khoa/Viện là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị. Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó, kém hiệu quả.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa Đạt (mức 3/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10***

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Viện đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho phát triển CTĐT. Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các BLQ của Trường còn chưa cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng

dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan... Tuy cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa/Viện và Trường.

## **XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

### **1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### **1. Điểm mạnh TC 11.1**

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL và hệ thống quản lí CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỉ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỉ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Viện, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lí mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT chỉ 5,3%, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm thấp nhất với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem Bảng 11.1).

Tỉ lệ SV tốt nghiệp trung bình 88,6%. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4,0 năm) trung bình đạt khá tốt (trung bình đạt 90,4%).

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Khoa luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Khoa luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để cùng Khoa giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn (nợ học phí). Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

## 2. Điểm tồn tại TC 11.1

Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Tổng tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa đủ 100%, chứng tỏ số SV tốt nghiệp muộn và/hoặc chưa tốt nghiệp vẫn chưa được quản lý hết. Các cách thức trong dạy và học để đạt CĐR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN. chưa được báo cáo chi tiết. Trong đó, nguyên nhân liên quan đến các điều kiện tốt nghiệp về tiếng Anh, GDTC, QPAN là các vấn đề có thể chủ động hỗ trợ, cần được loại trừ.

**Bảng 11.1. Kết quả đầu ra của Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản và các chương trình đào tạo đánh giá cùng đợt**

TT	Nội dung	Luật	Đ-ĐT	ĐT-VT	KTXD	CTGT	NTTS	QLGD
1	TL thôi học (%)	5,0	17,1	16,3	23,1	17,0	5,3	16,8
2	TL tốt nghiệp (%)	75,2	82,3	82,4	76,9	83,0	86,6	47,3
3	TLTN đúng hạn (%)	92,0	83,2	89,6	50,0	100	90,4	66,6
4	Thời gian TN	4,09	5,21	5,12	4,6	5,3	4,11	4,03
5	Tỉ lệ việc làm (%)	100	100	100	100	100	100	100
	- Nhà nước	18,3	1,4	8,7	20,0	11,8	0,72	23,8
	- Tư nhân	62,9	70,8	63,8	80,0	79,3	91,4	61,1
	- Tạo việc làm	14,5	13,9	10,1	-	4,9	4,3	15,1
	- Liên doanh	4,3	14,1	17,4	-	4,0	3,6	-
6	NCKHSV	8 GTV	36 SPST	5 ISI	5 ĐTV	3 GTV 1GTBỘ	GTKN Tỉnh	-
7	Hài lòng của SDLD	-	-	-	4,2/5	4,4/5	4/5	4,4/5



### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

Tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp có liên hệ rất chặt chẽ với hoạt động dạy và học. Tỷ lệ SV thôi học thấp chứng tỏ SV yêu ngành, có nguyện vọng học tập. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp lại phản ánh khả năng tích lũy học phần để tốt nghiệp của SV. CTĐT cần quan tâm đến các yếu tố này để phát huy lòng yêu nghề và nâng cao năng lực học tập của SV, vừa đảm bảo cả tỷ lệ thôi học thấp và tỷ lệ tốt nghiệp cao; phân tích sâu thêm kết quả về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 5/7).

## **2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành NTTS được thiết kế trong thời gian 4 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Ngoại trừ số SV đã thôi học, số SV còn lại của CTĐT hầu như đều tốt nghiệp đúng hạn 4 năm. Chỉ có trung bình 9,6 % SV của các khoá tốt nghiệp trong thời gian 4,5-6 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học đạt 4,11 năm. Một chỉ số khá tốt trong tương quan chung của cả nước, phản ánh hiệu quả của chính sách quản lý và quan tâm đến người học của CTĐT.

### 2. Điểm tồn tại TC 11.2

Mặc dù tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn cao, nhưng con số tuyệt đối về số lượng SV tốt nghiệp chưa cao lắm. Điều này liên quan đến một số bất cập liên quan đến việc SV không tích lũy đủ tín chỉ hoặc bỏ học đi làm sớm.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần quan tâm thu thập đầy đủ số liệu và phân tích hiện tượng CTĐT có tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn cao, nhưng con số tuyệt đối về số lượng SV tốt nghiệp không cao. Để cải tiến hiện tượng này, CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR học phần, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các học phần có mức độ đạt CDR thấp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

## **3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN và Phòng ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...). Kết quả khảo sát do Trường và Khoa thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 06 tháng trung bình đã đạt 100% và về cơ cấu việc làm, chưa đến 1% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; 91,4% làm việc ở khu vực tư nhân và khoảng 4,3% tự tạo việc làm.

Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) về cơ bản rất phù hợp với kết quả do Trường thực hiện (ngoại trừ tỷ lệ SV có việc làm của Khoá tốt nghiệp 2021 trong khu vực nhà nước – đạt 17%). Thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp đạt cao ở mức 13,5 triệu đồng.

Số liệu SV thành đạt của CTĐT cho thấy, một số đã được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc công ty NTTS. Đặc biệt, mặc dù là Trường ĐH đóng trên địa bàn địa phương, nhưng địa bàn việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành NTTS phân bố trên toàn quốc kể cả các thành phố lớn như Quảng Ninh và Nha trang. Chứng tỏ sự tự tin và năng lực lập nghiệp, khởi nghiệp của SV khá tốt.

### 2. Điểm tồn tại TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành NTTS của Khoa gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Sự phân bố việc làm giữa các khu vực chưa được phân tích kỹ, nhất là tình hình tự tạo việc làm của SV.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khoá tốt nghiệp đầu tiên. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành NTTS, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV. Trong thời kỳ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là trong tình hình của Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME chiếm 98% và số lao động chiếm 50%, Trường cần quan tâm nghiên cứu sự thành công và cập nhật CSDL về số cựu SV khởi nghiệp của trường nói chung và của CTĐT nói riêng để có thêm thông tin, kịp thời điều chỉnh nội dung CTĐT và phương pháp dạy – học để đáp ứng đối tượng lao động này. Đặc biệt, CTĐT cần tiếp tục phát huy, giáo dục tinh thần lập nghiệp trên toàn quốc và tiến tới toàn cầu cho SV CTĐT.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 5/7).

**4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

**1. Điểm mạnh TC 11.4**

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Khoa giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKH và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các học phần học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, CTĐT có 2 đề tài cấp trường, trong đó 01 đề tài đạt giải thưởng cấp tỉnh.

**2. Điểm tồn tại TC 11.4**

Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành NTTS của các Trường đại học khác.

**3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4**

Đề thúc đẩy NCKH SV, đề thúc đẩy các hoạt động NCKH SV, trước hết cần tạo động lực để GV các ngành KHCN nói chung và ngành NTTS nói riêng tham NCKH. Trên cơ sở đó, thu hút SV tham gia các đề tài nghiên cứu của GV.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

**4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 4/7).**

**5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### 1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các BLQ. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ (xem TC 10). Trong đó, ngoài việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, CTĐT cũng đã thực hiện qua Google form. Kết quả khảo sát 25 phiếu cho mức độ hài lòng mức 4/5 (Bảng 11.1).

### 2. Điểm tồn tại TC 11.5

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, nhưng số lượng khảo sát thực hiện được chưa nhiều.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

### 3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

### 4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Đạt (mức 4/7).

#### ***Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11***

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các BLQ đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT thấp (5,3%), tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) cao (90,4%). Trong kỳ đánh giá, đã có 2 SV tham gia đề tài NCKHSV cấp trường, trong đó có 01 đề tài đạt giải cấp tỉnh. Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu đã đạt được tỷ lệ 100% sau 06 tháng.

Tuy nhiên, số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Khoa và Trường cần có chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của GV. Đồng thời, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.



### **Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Viện Nông nghiệp và Tài nguyên cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy ngành Nuôi trồng thủy sản cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 48 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 96%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

## Phần IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

#### 1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh, tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16 tháng 07 năm 1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng. Ngày 28 tháng 08 năm 1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh.

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 và tuyên bố sứ mạng: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.*

Nhà trường xác định sứ mạng: *“Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”*; Tầm nhìn là: *“Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”*. Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

#### 2. Giới thiệu về Viện Nông nghiệp và Tài nguyên

Viện Nông nghiệp và Tài nguyên được thành lập theo Quyết định Số 565/QĐ-ĐHV ngày 08/06/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở Khoa Nông Lâm Ngư (2002) và theo Quyết định số 517/QĐ-ĐHV ngày 20/06/2018 sát nhập thêm 2 bộ môn của Khoa Địa lý và Quản lý tài nguyên (2003). Viện có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học các ngành Nuôi trồng thủy sản; Nông học; Chăn nuôi; Chăn nuôi – chuyên ngành Thú y; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; đào tạo trình độ thạc sĩ 02 chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản và Khoa học cây trồng.

Trong 20 năm qua, khoa NLN nay là Viện Nông nghiệp và Tài nguyên đã đào tạo hơn 3000 kỹ sư các ngành, hơn 1000 kỹ sư NTTS và khoảng 100 thạc sĩ NTTS. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh

Bắc Trung Bộ và cả nước. Hiện nay, Viện đang đào tạo 90 SV ngành NTTS.

Bên cạnh đó, Viện còn đảm nhận nhiệm vụ triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ; áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương và trong cả nước. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản nhiều giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài, dự án cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, cấp Trường.

**Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: Nuôi trồng thủy sản

Mã CTĐT: 7620301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								5,00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								5,00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								4,80	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 6</b>								4,43	7	100%
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<b>Tiêu chuẩn 7</b>								5,00	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1				4				4,60	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1					5			4,80	5	100%
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5			4,67	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1					5			4,40	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,74</b>	<b>50</b>	<b>100%</b>



**Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KDCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài  
bảy chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh

#### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/ĐHV-ĐBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phân bổ dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Thành viên
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
8	TS. Trần Ái Cẩm	Thành viên
9	GS.TS. Trần Trung	Thành viên
10	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
11	TS. Đỗ Thế Hưng	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Thành viên
13	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

**Điều 2.** Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*gh*

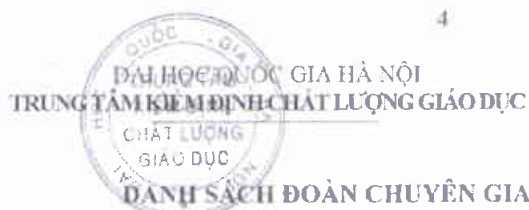
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P18.

**GIÁM ĐỐC**



Tạ Thị Thu Hiền



**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*(Kèm theo Quyết định số 300/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 28 tháng 3 năm 2023  
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)*

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
<b>I.</b>	<b>Chuyên gia</b>		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	2015.01.106	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	2016.01.225	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	2014.1.024	Thành viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Hương	2016.01.177	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	2017.01.289	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	2017.01.255	Thành viên
<b>II.</b>	<b>Giám sát</b>		
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

*Danh sách gồm 08 người./.*



**Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT**



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC**  
**ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI 7 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  
*Thời gian: Từ ngày 13/4/2023 đến ngày 17/4/2023*

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)</b>		

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của**  
**Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KDCCLGD - ĐHQGHN*

8.30-12.00	<p>Đoàn ĐGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&amp;HTQT, TT-ĐBCL, KH-TC, QT&amp;ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&amp;ĐITTT... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TĐG (khi cần)</p>	<p>Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành TC1-5 Luật: PGS. Phương TC1-5 CNKT Đ, ĐT: TS. Việt TC1-5 KT ĐTVT: PGS. Hà TC1-5 KTXD: TS. Cẩm TC1-5 KTXD CTGT: GS. Trung TC1-5 NTTS: PGS. Đức TC1-5 QLGD: TS. Hưng TC6 (cả 7 CTĐT): PGS. Phạm Hương TC7 (cả 7 CTĐT): PGS. Long TC8 (cả 7 CTĐT): TS. Trang TC9 (cả 7 CTĐT): PGS. Hiếu TC10 (cả 7 CTĐT): TS. Tô Hương TC11 (cả 7 CTĐT): GS Đức</p>
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<p>Cà đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>
14.00-16.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	<p>Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>
15.30-16.00	Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KDCL CSGD của Nhà trường	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A
16.00-17.30	<b>Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)</b>	<b>Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A</b>

17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ. Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn qua điện thoại (nếu có)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)</b>		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
8.30-9.45	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) <b>nhóm Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể</b>	PGS. Long, PGS. Phạm Hương CBHT: Nguyễn Hoàng An (0964955898) Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Địa điểm: <b>Phòng phòng vấn số 1 (A2 101)</b>
9.45-10.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu mình chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với <b>Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 1)</b>	Thành phần: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các khoa và phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành CBHT: Hoàng Phan Hải Yến
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-15.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu mình chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của**  
**Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

	<b>Đoàn thực địa số 1</b> Thăm/quan sát Cơ sở 2	Thư viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mặn, ngọt Chuyên gia: GS. Trung, TS. Đức CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999)																					
15.00-17.00	<b>Đoàn thực địa số 2</b> Thăm/quan sát Cơ sở 1	Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ, KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế. Chuyên gia: PGS. Phương, PGS. Hiếu, PGS. Hà CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)																					
	<b>Đoàn thực địa số 3</b> Thăm/quan sát Cơ sở 1	Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cẩm, PGS. Phạm Hương CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)																					
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phỏng vấn online	Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phỏng vấn online Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204 Cán bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyên (0916177337)																					
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành																					
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023)</b>																							
8.00-9.00	Trao đổi phỏng vấn (trực tiếp) <b>nhóm Quản lý chuyên môn</b> và Giảng viên	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th data-bbox="1013 1243 1141 1456">Luật</th> <th data-bbox="1013 1064 1141 1243">CN KT Điện, điện tử</th> <th data-bbox="1013 884 1141 1064">KT ĐTVT</th> <th data-bbox="1013 705 1141 884">Nuôi trồng thủy sản</th> <th data-bbox="1013 526 1141 705">Kinh tế XD</th> <th data-bbox="1013 347 1141 526">KT XDCT giao thông</th> <th data-bbox="1013 168 1141 347">QLGD</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="1141 1243 1220 1456">P. PV số 1, (A2 101)</td> <td data-bbox="1141 1064 1220 1243">P. PV số 2, (A2 103)</td> <td data-bbox="1141 884 1220 1064">P. PV số 3, (A2 104)</td> <td data-bbox="1141 705 1220 884">Phòng PV số 4 (A2 201)</td> <td data-bbox="1141 526 1220 705">Phòng PV số 5 (A2 202)</td> <td data-bbox="1141 347 1220 526">Phòng PV số 7 (A2 204)</td> <td data-bbox="1141 168 1220 347">TS. Hưng</td> </tr> <tr> <td data-bbox="1220 1243 1331 1456">PGS. Phương</td> <td data-bbox="1220 1064 1331 1243">PGS. Hà, PGS. Việt</td> <td data-bbox="1220 884 1331 1064">PGS. Đức TS. Tô Hương</td> <td data-bbox="1220 705 1331 884">GS. Trung, TS. Cẩm</td> <td data-bbox="1220 526 1331 705"></td> <td data-bbox="1220 347 1331 526"></td> <td data-bbox="1220 168 1331 347"></td> </tr> </tbody> </table>	Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	TS. Hưng	PGS. Phương	PGS. Hà, PGS. Việt	PGS. Đức TS. Tô Hương	GS. Trung, TS. Cẩm			
Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD																	
P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	TS. Hưng																	
PGS. Phương	PGS. Hà, PGS. Việt	PGS. Đức TS. Tô Hương	GS. Trung, TS. Cẩm																				

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của**  
**Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN*

9.00-9.15	Nghỉ giữa các phiên	PGS. Phạm Hương CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại 0916510185	CBHT: ThS. Lê Văn Chương 0944420420	CBHT: TS. Nguyễn Thị Thanh 0984806773	CBHT: TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698	CBHT: PGS.TS. Nguyễn Như An 0912742787		
							Phòng nghi của chuyên gia A2 102	
9.15-10.15	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
10.15-10.30	Giải lao	PGS. Phương	PGS. Việt	PGS. Hà	PGS. Đức TS. Trang	TS. Cẩm	GS. Trung	TS. Hưng
		CBHT: ThS. Đoàn Minh Trang 0915101303	CBHT: ThS. Phạm Mạnh Toàn 0988905709	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Kim Thu 0375737454	CBHT: Hoàng Thị Hằng 0973398718	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Diệu Thùy 0917432889	CBHT: ThS. Đoàn Thị Minh Huyền 0972811855	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo 0983327102
Phòng nghi của chuyên gia A2 102								

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN



	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
10.30-11.30	Trao đổi, phòng vấn (online) <b>nhóm Nhà sử dụng lao động</b>	P. PV số 2, (A2 103) TS. Tô Hương Chuyên gia: Dương Trung Nguyễn CBHTKT: 091617733 Link zoom: 7 <a href="https://bit.ly/Phong_van_2">https://bit.ly/Phong_van_2</a>	P. PV số 3, (A2 104) TS. Bình Hà Chuyên gia: Nguyễn Vĩnh Hà CBHTKT: 0983278237 Link zoom: 3 <a href="https://bit.ly/Phong_van_3">https://bit.ly/Phong_van_3</a>	P. PV số 4 (A2 201) PGS. Hiếu Hải Chuyên gia: Nguyễn Văn Hải CBHTKT: 0948839696 Link zoom: 4 <a href="https://bit.ly/Phong_van_4">https://bit.ly/Phong_van_4</a>	P. PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	PGS. Phạm Hương Chuyên gia: Ngô Sỹ Khánh CBHTKT: 0972121961 Link zoom: 6 <a href="https://bit.ly/Phong_van_7">https://bit.ly/Phong_van_7</a>
11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành					
12.00-13.30	Nghỉ trưa						
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành					
14.00-15.15	Trao đổi, phòng vấn (online) <b>nhóm Cựu sinh viên</b>	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục

	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
	TS. Trang CBHTKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link: <a href="https://bit.ly/hong_van_1">https://bit.ly/hong_van_1</a>	TS. Bình CBHTKT: Dương Trung Nguyễn (0916177337 Link zoom: <a href="https://bit.ly/Phong_van_2">https://bit.ly/Phong_van_2</a>	PGS. Hiếu CBHTKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: <a href="https://bit.ly/Phong_van_3">https://bit.ly/Phong_van_3</a>	PGS. Đức CBHTKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: <a href="https://bit.ly/Phong_van_4">https://bit.ly/Phong_van_4</a>	TS. Tô Hương CBHTK T: Trương Nhật Linh 0978443 558 Link zoom: <a href="https://bit.ly/Phong_van_5">https://bit.ly/Phong_van_5</a>	PGS. P. Hương CBHTKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: <a href="https://bit.ly/Phong_van_6">https://bit.ly/Phong_van_6</a>	TS. Hưng CBHTKT: Ngô Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: <a href="https://bit.ly/Phong_van_7">https://bit.ly/Phong_van_7</a>
15.15-17.30	<p>Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến 0917544789 Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>						
17.30-18.00	<p>Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>						
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023)</b>							
8.00-8.30	<p>Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>						

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của  
Trường ĐH Vinh  
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN**

8.30-10.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.00-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với <b>Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)</b>	CBHT: Hoàng Phan Hải Yến Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
14.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0935323989); Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023)</b>		
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
9.00-11.30	<b>Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)</b>	<b>Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trường tâm KĐCLGD-DHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường</b> Địa điểm: Hội trường A

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - DIHQGHN*

	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-DHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
--	--	--

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Nuôi trồng thủy sản của Trường ĐH Vinh**  
*Trung tâm KĐCLGD - DHQGHN*

**Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Số: 555 /ĐHV-ĐBCL  
V/v Phản hồi Dự thảo BC ĐGN  
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn  
chất lượng giáo dục CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 07 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./. *rs*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC III, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG  
  
GS.TS: Nguyễn Huy Bằng



**Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/5/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 96% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**



*Chị Thu Hiền*

**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
TRƯỞNG ĐOÀN**

**GS.TS. Nguyễn Hữu Đức**